



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2017



MỤC LỤC

1 GIỚI THIỆU CÔNG TY

- 3 Thông tin chung về Công ty
- 8 Tình hình tài chính nổi bật trong năm
- 10 Địa bàn kinh doanh
- 11 Ngành nghề kinh doanh
- 12 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 14 Giới thiệu Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng
- 15 Giới thiệu Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát
- 16 Định hướng phát triển
- 18 Các rủi ro

19 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 20 Nguồn nhân lực
- 22 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội
- 25 Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án
- 27 Cơ cấu cổ đông

29 BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 30 Đánh giá kết quả kinh doanh
- 35 Tình hình tài chính
- 39 Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
- 40 Định hướng hoạt động năm 2018

41 BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 42 Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
- 43 Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
- 44 Kế hoạch, định hướng của HĐQT

46 THÔNG TIN LIÊN HỆ

48 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Báo cáo Ban Tổng Giám đốc
- Báo cáo kiểm toán độc lập
- Báo cáo tài chính

GIỚI THIỆU CÔNG TY

Thông tin chung về Công ty
Tình hình tài chính nổi bật trong năm
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
Giới thiệu Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng
Giới thiệu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
Định hướng phát triển
Các rủi ro







THÔNG TIN CƠ BẢN

QNS

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI
QUANG NGAI SUGAR JOINT STOCK COMPANY**



INFO@QNS.COM.VN



0255-3726110



WWW.QNS.COM.VN



0255-3822843



Số 02 Nguyễn Chí Thanh,
P. Quảng Phú, Tp. Quảng
Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt
Nam

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Mã số doanh nghiệp: **4300205943**

Do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày
28/12/2005 Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 16/06/2017

VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU ĐẾN NGÀY 31/12/2017

2.438.130.540.000 đồng

Mã cổ phiếu: **QNS**

Mệnh giá: 10.000 đ/CP

Tổng số lượng cổ phần: **243.813.054 CP**



LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

TỔ CHỨC TIỀN THÂN

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi tiền thân là Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được thành lập từ những năm 70 của thế kỷ XX với 02 sản phẩm chính là Đường RS và Cồn cùng số lao động khoảng 650 người.

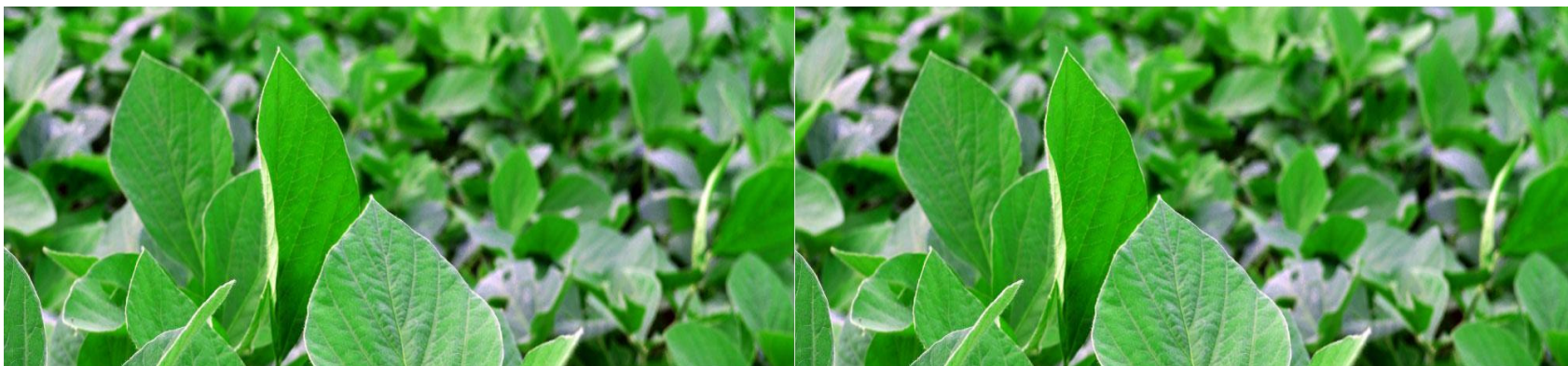


NGÀY THÀNH LẬP

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2610/QĐ-ĐMD ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000079 ngày 28/12/2005 và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2006.



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



2006-2007

Ngày 01/01/2006, QNS chính thức đi vào hoạt động. Khởi đầu những thách thức trong giai đoạn đổi mới sau cổ phần hóa.

29/11/2007: QNS chính thức được công nhận là Công ty đại chúng theo Giấy chứng nhận số 236/ĐKCB do UBCK NN cấp.



2008-2009

Năm 2008, thành lập công ty con Cty TNHH MTV TM Thành Phát, với tỷ lệ sở hữu 100%.

Ngày 23/06/2009, nhà nước đã thoái toàn bộ vốn tại QNS bằng hình thức bán cho nhà đầu tư bên ngoài và người lao động trong Cty và chính thức trở thành Công ty Cổ phần không còn vốn nhà nước.



2010-2011

Ngày 14/12/2010, Nhà máy Cồn rượu và Nhà máy Đường Quảng Phú tạm dừng hoạt động.

Năm 2011, Quyết định đổi tên Xí nghiệp Cơ khí thành Nhà máy Cơ khí, thành lập Xí nghiệp Cơ giới nông nghiệp và Trung tâm Môi trường & Nước sạch.



2012 -2013

Xây dựng NM Sữa Đậu nành Việt Nam Vinasoy Bắc Ninh với công suất giai đoạn I là 90 triệu lít/năm.

Đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy Bia Dung Quất giai đoạn I từ 50 triệu lít/năm lên 100 triệu lít/năm.

Đầu tư mở rộng nâng công suất NMD An Khê lên 10.000 MN.

Thành lập TT Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành.



2014-2015

Năm 2014, Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi chính thức được lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Xây dựng Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy tại Bắc Ninh giai đoạn II công suất 180 triệu lít/năm.

Kỷ niệm 10 năm cổ phần hóa.



2016

Ngày 20/12/2016, cổ phiếu QNS của Công ty chính thức giao dịch tại sàn giao dịch chứng khoán UPCOM.

Xây dựng Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bình Dương công suất giai đoạn I 90 triệu lít/năm

SỰ KIỆN NỔI BẬT 2017



Khánh thành Vinasoy Bình Dương và kỷ niệm 20 năm thành lập NM Sữa đậu nành VN Vinasoy.

Sau một năm thực hiện thi công xây dựng lắp đặt, Tháng 12/2017, Công ty tổ chức lễ Khánh thành NM Sữa đậu nành Vinasoy Bình Dương công suất giai đoạn I: 90 triệu lít/năm, nâng tổng công suất sản xuất sữa đậu nành của Công ty lên 390 triệu lít/năm với máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại, có quy mô đứng trong TOP 5 nhà sản xuất đậu nành lớn nhất Thế giới. Đồng thời, long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 20 thành lập NM Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy



Dây chuyền MR NCS NM Đường An Khê lên 18.000 TMN được đưa vào hoạt động

Vụ sản xuất đường mía 2016/2017, Công ty đã chính thức khai thác dây chuyền mở rộng nâng công suất Nhà máy Đường An Khê lên 18.000 TMN với tổng giá trị đầu tư hơn 2.000 tỷ đồng hoạt động với máy móc thiết bị công nghệ hiện đại, là nhà máy đường có công suất lớn nhất Việt Nam. Dự kiến đến 2020, Công ty sẽ cung cấp 1/3 nhu cầu đường cả nước.



Hoạt động NM Điện Sinh khối An Khê

Với tổng giá trị đầu tư hơn 1.800 tỷ đồng, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê đã hoàn thành và chính thức phát điện lên hệ thống điện quốc gia. Nhà máy Điện Sinh khối An Khê có công suất 95 MW, trong đó 20-25 MW được sử dụng nội bộ, 65-70 MW sẽ phát lên lưới điện quốc gia.



Tiếp tục nhận được những giải thưởng và danh hiệu uy tín

Với những kết quả nổi bật trên nhiều lĩnh vực hoạt động nhiều tổ chức uy tín trong nước đã bình chọn và trao giải cho Công ty. Có thể kể đến các giải thưởng và danh hiệu uy tín như “Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam”, “Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam”, “Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhất Việt Nam” do Vietnam Report bình chọn và xếp hạng.

NHỮNG GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

Các danh hiệu tiêu biểu đạt được	Tổ chức vinh danh
142/500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam	Vietnam Report
58/500 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam	Vietnam Report
Top 500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam	Vienam Report
Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam	Vietnam Report
25/40 Doanh nghiệp có thương hiệu giá trị nhất	Forbes Việt Nam
Top 4 thương hiệu thành công nhất tại Việt Nam	Asia Brand Power
8/10 Công ty thực phẩm uy tín	Vietnam Report
Xếp hạng tín dụng A1 năm 2016	Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc gia của Ngân hàng Nhà nước
Top 100 “Doanh nghiệp phát triển bền vững”	VCCI
Top 20 Doanh nghiệp đạt giải vàng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia	
119/1.000 Doanh nghiệp nộp thuế TNDN lớn nhất năm 2016	Tổng Cục thuế

1.027/

TỶ ĐỒNG

6.999/

TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN NĂM 2017

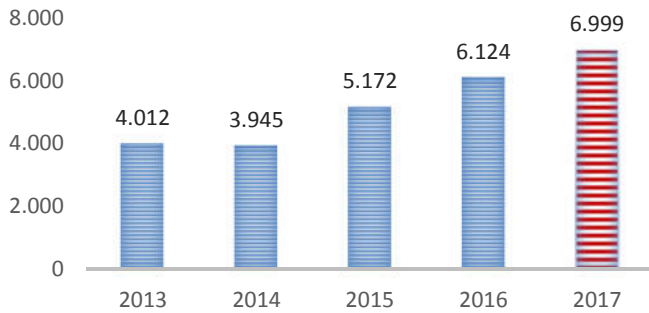
TỔNG TÀI SẢN TẠI 31/12/2017

Tóm tắt tình hình tài chính từ 2013-2017

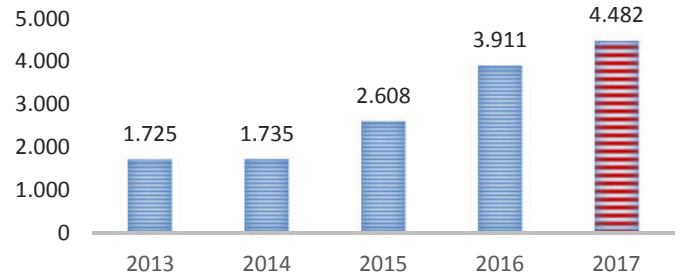
ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	TT B/quân
Kết quả HĐ SXKD (31/12)						
Tổng Doanh thu	5.922	6.357	7.899	7.114	7.739	8%
Lãi gộp	1.525	1.825	2.298	2.275	1.996	8%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	771	941	1.362	1.543	1.138	13%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	583	774	1.230	1.410	1.027	20%
Bảng Cân đối kế toán						
Tổng tài sản	4.012	3.945	5.172	6.124	6.999	16%
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>1.842</i>	<i>2.124</i>	<i>3.241</i>	<i>1.775</i>	<i>1.907</i>	8%
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>2.169</i>	<i>1.821</i>	<i>1.932</i>	<i>4.349</i>	<i>5.092</i>	33%
Tổng nguồn vốn	4.012	3.945	5.172	6.124	6.999	16%
<i>Nợ phải trả</i>	<i>2.286</i>	<i>2.210</i>	<i>2.565</i>	<i>2.213</i>	<i>2.517</i>	3%
<i>Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	<i>1.725</i>	<i>1.735</i>	<i>2.608</i>	<i>3.911</i>	<i>4.482</i>	29%
Các chỉ số tài chính						
Hệ số khả năng TT hiện hành	1,75	1,79	2,02	2,77	2,78	
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,57	0,56	0,50	0,36	0,36	
Tỷ lệ lãi gộp	28%	29%	30%	33%	26%	
LN sau thuế/DTT	11%	12%	16%	20%	13%	
ROE	36%	45%	57%	43%	24%	
ROA	17%	19%	27%	25%	16%	

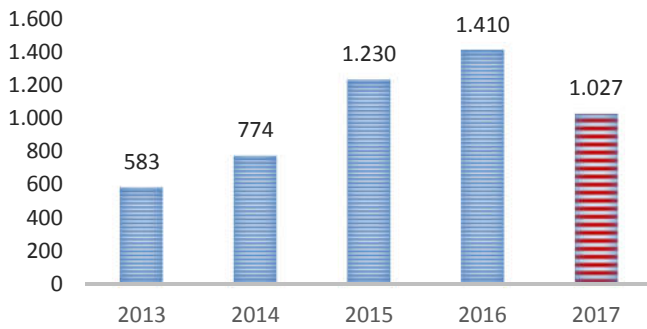
**TỔNG TÀI SẢN TẠI 31/12
(TỶ ĐỒNG)**



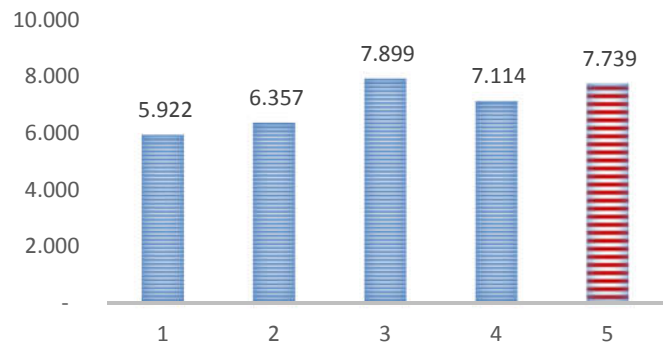
**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU TẠI
31/12
(TỶ ĐỒNG)**



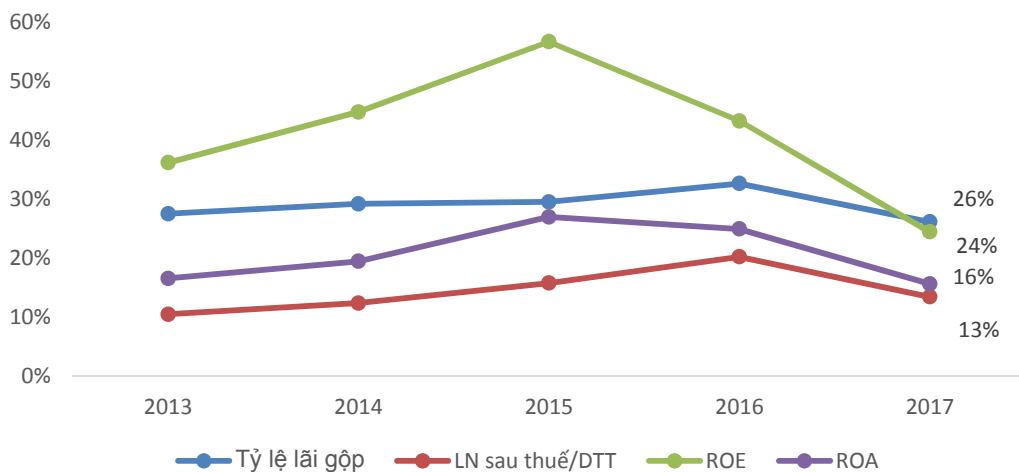
**LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN
(TỶ ĐỒNG)**



**TỔNG DOANH THU
(TỶ ĐỒNG)**



CÁC CHỈ SỐ KHẢ NĂNG SINH LỜI





Địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trải dài khắp cả nước. Trong đó:

- 1.** Trụ sở chính, NM Bia Dung Quất, NM Nước khoáng Thạch Bích, Nhà máy Bánh kẹo Biscafun, NM Nha Quảng Ngãi, NM Cơ khí, Trung tâm Môi trường và Nước sạch, Phân xưởng sản xuất hơi, Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy và Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng đậu nành đặt tại Khu Công nghiệp Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi.

NM Đường Phổ Phong đặt tại xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi đặt tại huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi

- 2.** NM Đường An Khê, NM Điện Sinh khối An Khê, Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê, Trung tâm NC và ƯD giống mía Gia Lai đặt tại xã Thành An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai
- 3.** NM Sữa đậu nành Vinasoy Bắc Ninh đặt tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
- 4.** NM Sữa đậu nành Vinasoy B đặt tại Khu công nghiệp VSIP II-A, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương



Những hoạt động sản xuất kinh doanh đóng góp doanh thu chính cho Công ty:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành)
- Sản xuất đường
- Sản xuất các loại bánh, kẹo
- Sản xuất bia
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng



ĐƯỜNG MÍA

Niên vụ 2016/2017, tổng sản lượng đường sản xuất của QNS đạt được là gần 140 ngàn tấn, **chiếm hơn 11% tổng sản lượng đường sản xuất toàn quốc.**

Năm 2017, NM Đường An Khê của QNS đã đi vào hoạt động công suất 18.000 TMN và **hiện là nhà máy đường có công suất lớn nhất nước.**

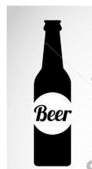
Đi đôi với công tác đầu tư máy móc thiết bị, **QNS tiếp tục đầu tư phát triển và thực hiện cơ giới hóa đồng bộ vùng nguyên liệu** nhằm đảm bảo đồng thời năng suất và chất lượng nguồn nguyên liệu mía.



BÁNH KẸO

Với nguồn nguyên liệu cao cấp được lựa chọn và sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại, các sản phẩm bánh kẹo Biscafun của Công ty luôn là những sản phẩm mang hương vị đậm đà và tinh tế.

Sản phẩm bánh kẹo với rất nhiều chủng loại khác nhau có thể đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng hiện nay. Trong đó sản phẩm bánh Chocovina đã được xuất khẩu sang thị trường Châu Âu.



BIA

Bia Dung Quất gắn liền với hình ảnh mảnh đất con người Quảng Ngãi. Bia mang hương vị đặc trưng với vị đắng đót của houblon, cò mùi thơm ngọt và màu vàng óng ả. Bia được sản xuất từ **nguyên liệu có lựa chọn** từ các nhà cung cấp nổi tiếng (tại Pháp, CH Sec, ...) cùng với các trang thiết bị sản xuất hiện đại được nhập khẩu từ Đức, Ý, Hà Lan, Nhật Bản và công nghệ sản xuất của Hãng bia BRANIK nổi tiếng của CH Séc.



SỮA ĐẬU NÀNH

Với những hạt đậu nành tinh túy nhất thu hoạch từ vùng đất Tây Nguyên, trải qua quy trình sản xuất hiện đại và kiểm định nghiêm ngặt, trung bình mỗi năm Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy của

Công ty tạo ra **hơn 1 tỷ sản phẩm sữa đậu nành phục vụ cho hơn 90 triệu dân trong cả nước.**

Năm 2017, sản phẩm sữa đậu nành của Công ty tiếp tục dẫn đầu ngành hàng sữa đậu nành bao bì giấy tại Việt Nam **với thị phần 86,2%.**



NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NGỌT

Nước khoáng thiên nhiên Thạch Bích bắt nguồn từ một trong những mỏ nước khoáng nóng sâu nhất Việt Nam. Trải qua hàng thế kỷ kiến tạo địa chất, mạch nước khoáng ngầm Thạch Bích phun trào tự nhiên, mang đến loại nước khoáng tinh khiết với hàm lượng vi khoáng nhẹ. Nước khoáng Thạch Bích là “Quà tặng vô giá của thời gian”.



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi được sở hữu bởi hơn 4.000 cổ đông là các cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước. Công ty CP Đường Quảng Ngãi là Công ty mẹ với 14 đơn vị trực thuộc và có một công ty con được tổ chức theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn. Công ty đã trở thành Công ty đại chúng quy mô lớn vào năm 2009, tháng 09-2014 cổ phiếu của Công ty (**Mã: QNS**) đã được lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và ngày 20-12-2016 chính thức được giao dịch trên thị trường UPCOM.

Cơ cấu tổ chức quản trị của Công ty bao gồm:

A. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, thực hiện các chức năng cùng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định pháp luật có liên quan.

B. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đương nhiệm tính đến 31/12/2017 của Công ty có 5 thành viên bao gồm Chủ tịch, 1 Phó chủ tịch và 3 thành viên.

C. Ban Tổng Giám đốc (Ban điều hành)

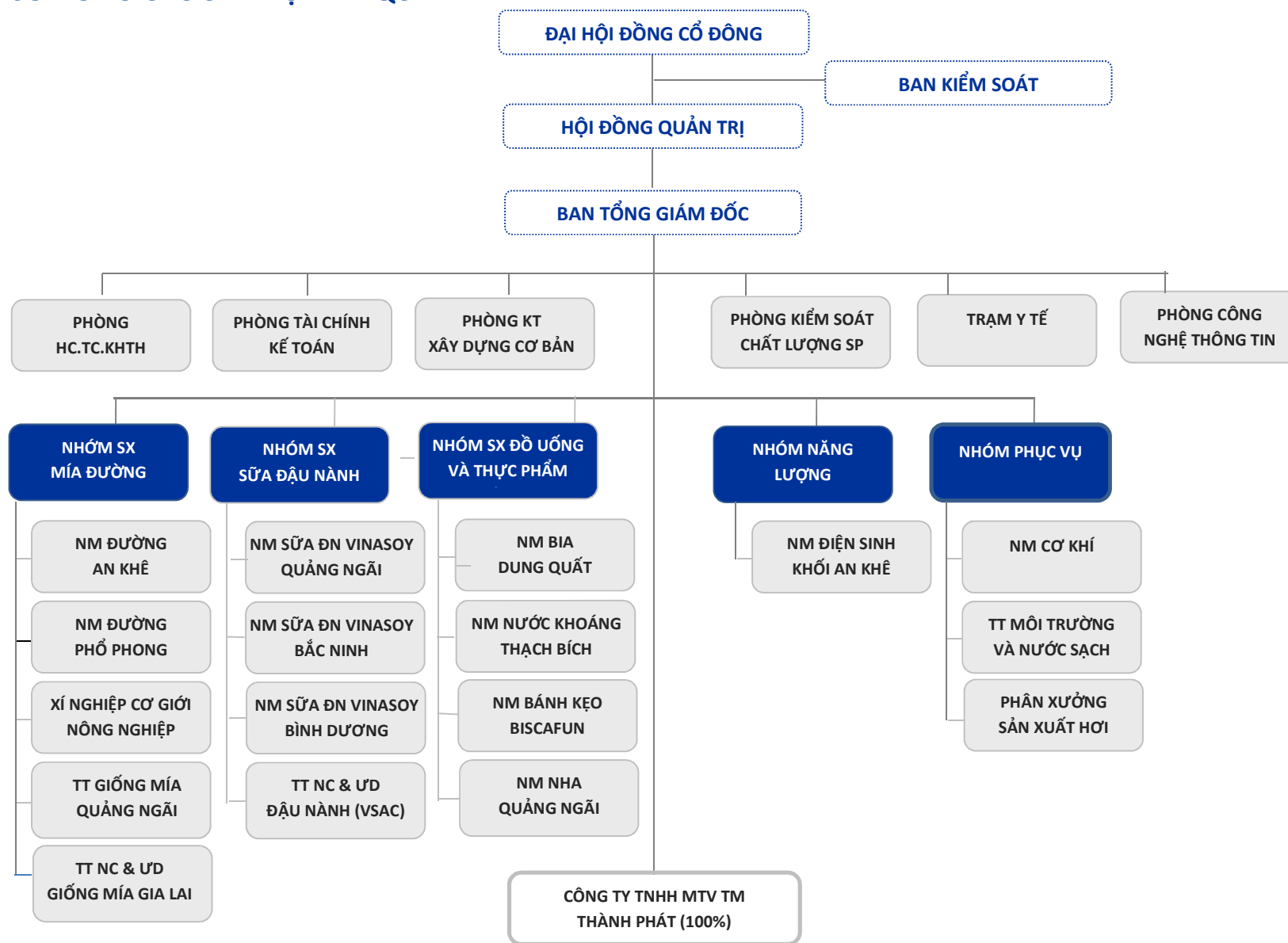
Ban Tổng Giám đốc đương nhiệm của Công ty có 4 thành viên bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc phụ trách một số lĩnh vực như Tài chính, Kinh doanh, ...

D. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát đương nhiệm của Công ty có 3 thành viên bao gồm Trưởng ban và 2 thành viên.

Công ty chưa trả bất kỳ thù lao và các khoản lợi ích nào cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ





GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng giám đốc của Công ty tính đến 31/12/2017 gồm có 04 thành viên. Họ là những cá nhân đã có những đóng góp hết sức to lớn đối với sự phát triển của Công ty như ngày nay. (Tỷ lệ sở hữu cập nhật đến ngày 20/12/2017)

Ông VÕ THÀNH ĐÀNG

Thành viên sáng lập
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1954
Tỷ lệ sở hữu CP: 4,66%
Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 7,68%

Trình độ chuyên môn

Kỹ sư cơ khí Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng.

Chức vụ công tác đã qua

Trưởng phòng Kỹ thuật NM Đường Quảng Ngãi,
Phó Giám đốc kỹ thuật Công ty Đường Quảng Ngãi,
Thường vụ Đảng ủy Công ty Đường Quảng Ngãi,
Phó Chủ tịch CĐ Công ty Đường Quảng Ngãi.

Ông TRẦN NGỌC PHƯƠNG

Thành viên sáng lập
Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Năm sinh: 1964
Tỷ lệ sở hữu CP: 2,05%
Tỷ lệ sở hữu bao gồm người có liên quan: 2,85%

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM.

Chức vụ công tác đã qua

Trưởng phòng Tài chính Kế toán NM Bia Dung Quất, Phó phòng Thị trường Công ty Đường Quảng Ngãi, Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Đường Quảng Ngãi, Phó Giám đốc NM Bánh kẹo.

Ông NGUYỄN HỮU TIẾN

Thành viên sáng lập
Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng GD Kinh tế

Năm sinh: 1955
Tỷ lệ sở hữu CP: 0,73%
Tỷ lệ sở hữu bao gồm người có liên quan: 3,05%

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế Trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng,
Cử nhân Chính trị Học viện Hành chính Quốc gia.

Chức vụ công tác đã qua

Quyền Trưởng phòng Cung tiêu NM Đường Quảng Ngãi, Trưởng phòng Kế hoạch vật tư, Phó Giám đốc Công ty Đường Quảng Ngãi.

Ông CAO MINH TUẤN

Thành viên sáng lập
Phó Tổng Giám đốc Vùng nguyên liệu

Năm sinh: 1957
Tỷ lệ sở hữu CP: 0,80%
Tỷ lệ sở hữu bao gồm người có liên quan: 0,85%

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế Trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng,
Cử nhân Chính trị Học viện Hành chính Quốc gia

Chức vụ công tác đã qua

Quyền Trưởng phòng Cung tiêu NM Đường Quảng Ngãi, Trưởng phòng Kế hoạch vật tư, Phó Giám đốc Công ty Đường Quảng Ngãi.

Ông NGUYỄN THẾ BÌNH

Kế toán trưởng Công ty

Năm sinh: 1973
Tỷ lệ sở hữu CP: 0,51%

Trình độ chuyên môn

Cử nhân tài chính kế toán Trường ĐH Bách Khoa Đà Nẵng.

Chức vụ công tác đã qua: Phó phòng Tài chính Kế toán, Kế toán trưởng CTCP Đường Quảng Ngãi



GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị của Công ty gồm 5 thành viên, trong đó có 1 chủ tịch, 1 phó chủ tịch và 3 ủy viên.

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Võ Thành Đàng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hữu Tiến	Phó chủ tịch
4	Trần Ngọc Phương	Ủy viên
5	Đặng Phú Quý	Ủy viên
6	Ngô Văn Tụ	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên, trong đó có 1 Trưởng ban và 2 ủy viên.

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Nguyễn Đình Quế	Trưởng ban
2	Huỳnh Thị Ngọc Diệp	Ủy viên
3	Nguyễn Thành Huy	Ủy viên



THAY ĐỔI TRONG BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị không có sự thay đổi.
- Ban Kiểm soát: Trong năm đã miễn nhiệm Ông Nguyễn Thế Bình và bổ nhiệm Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp. Việc miễn nhiệm đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, quyết định miễn nhiệm có hiệu lực từ ngày 25/3/2017.
- Kế toán trưởng: Ông Trần Ngọc Phương thôi kiêm nhiệm Kế toán trưởng từ ngày 9/12/2017 và bổ nhiệm Ông Nguyễn Thế Bình ngày 10/12/2017.



CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN



Công ty luôn luôn nỗ lực trong mọi hoạt động và kinh doanh. Đồng thời Công ty chú trọng vào mục tiêu và định hướng chiến lược phát triển trong tương lai cũng như chính sách được củng cố và hoàn thiện sao cho phù hợp nhất trong từng thời kỳ. Công ty xác định mục tiêu dài hạn chính là **“Đầu tư hợp lý, phát triển bền vững, gia tăng hiệu quả, tài chính lành mạnh và phòng ngừa rủi ro”**.

Và để thực hiện các mục tiêu này trong trung và dài hạn, Công ty đã đưa ra các chiến lược phát triển như sau:

1. Phát triển lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là mía đường, sữa đậu nành và các sản phẩm khác.
2. Xây dựng vùng nguyên liệu mía và đậu nành bền vững nhằm tạo nguồn nguyên liệu có chất lượng và ổn định cho các nhà máy sản xuất.
3. Đẩy mạnh hoạt động Marketing thỏa mãn nhu cầu của thị trường mục tiêu đã lựa chọn.
4. Nghiên cứu, đầu tư máy móc thiết bị và công nghệ mới; ứng dụng sáng tạo thành tựu khoa học vào trong sản xuất và quản lý. Đồng thời, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới và ngày càng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ.
5. Chú trọng vào mục tiêu phát triển nguồn nhân lực.
6. Đẩy mạnh củng cố năng lực tài chính và tài chính là hạt nhân cho sự phát triển ổn định và bền vững với thông điệp xuyên suốt là uy tín và trách nhiệm.

“Đầu tư hợp lý, phát triển bền vững, gia tăng hiệu quả, tài chính lành mạnh và phòng ngừa rủi ro”

“Bảo đảm trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng chính là bảo đảm cho sự phát triển bền vững.”

Theo ấn phẩm *Chiến lược bảo tồn thế giới* được công bố bởi Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên và Tài nguyên thiên nhiên Quốc tế, Phát triển bền vững, “ Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học”. Do đó, Công ty hoàn toàn nhận thức rõ được tầm quan trọng của việc đi đôi với làm kinh tế với xã hội và môi trường.

Công ty xác định việc bảo đảm trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng chính là bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Các chiến lược và kế hoạch để đạt được các mục tiêu kinh doanh của Công ty luôn gắn liền với các hành động cụ thể để đảm bảo tốt nhất trách nhiệm của

XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Công ty luôn có sự quan tâm đặc biệt dành cho xã hội và cộng đồng thông qua rất nhiều hoạt động cụ thể. Bên cạnh đó, công ty cũng thực hiện vận động người lao động tham gia thực hiện tốt công tác xã hội và các hoạt động vì cộng đồng. Những năm đến, Công ty cũng sẽ tiếp tục chung tay chia sẻ với cộng đồng trong công tác tài trợ an sinh xã hội, hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà cho người nghèo, tài trợ về y tế giáo dục, văn hóa, ... và các loại tài trợ khác.



MÔI TRƯỜNG

Công ty thường xuyên thực hiện công tác kiểm soát môi trường, kiểm soát tiêu hao năng lượng và kiểm soát nghiêm ngặt quy trình sản xuất nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất các rủi ro về môi trường. Năm 2014, Công ty đã thực hiện đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Trung tâm Môi trường và Nước sạch của Công ty nâng công suất Trạm xử lý nước thải tập trung từ 1.500m³/ngày đêm lên 3.000 m³/ngày đêm đồng thời đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy Đường Phở Phong. 100% lượng nước thải của các đơn vị sản xuất sẽ được xử lý thông qua hệ thống trước khi thải ra môi trường.



Với phương châm
**“ Không có quá
trình nào là
không có rủi ro”**,
Công ty xác định
nhận diện rủi ro
là một trong
những tiền đề
gắn với chiến
lược phát triển
dài hạn của Cty

Công ty luôn liên tục cập nhật tất cả các thông tin liên quan đến việc vận hành quản trị rủi ro, từ những chuyển biến nội tại đến những chuyển biến bên ngoài Công ty, nhằm kịp thời nắm bắt sự vận động của các yếu tố có tác động đến hoạt động SXKD của Công ty để có chính sách quản trị một cách hiệu quả các rủi ro. Công ty nhận định các nhóm rủi ro chính đối với hoạt động SXKD của Công ty như sau:

RỦI RO CHIẾN LƯỢC

Trước những biến động không thể lường trước của nền kinh tế thế giới và sự cạnh tranh gay gắt, khốc liệt tại môi trường kinh doanh Việt Nam, việc hoạch định chiến lược KD dài hạn cũng như xác định mục tiêu phát triển một cách phù hợp và đúng đắn để có thể ứng phó kịp thời là một thách thức không hề nhỏ đối với Cty. Do đó, Cty thường xuyên giám sát, đánh giá trong quá trình thực hiện các chiến lược và mục tiêu kinh doanh đồng thời xem xét để điều chỉnh kịp thời.

RỦI RO PHÁP LUẬT

Hiện nay, hệ thống luật pháp của Việt Nam vẫn còn đang trong quá trình hoàn thiện, chưa hoàn chỉnh và chính sách pháp luật có thay đổi thường xuyên. Hoạt động SXKD của Cty chịu sự điều chỉnh của pháp luật nên Cty cũng bị ảnh hưởng bởi những thay đổi đó. Vì vậy, Cty cũng đã tổ chức các lớp tập huấn cũng như tự cập nhật những sự thay đổi trong chính sách pháp luật một cách kịp thời

để phục vụ tốt nhất cho hoạt động SXKD của Cty và giúp Cty thực hiện đúng các quy định của Nhà nước.

RỦI RO TÀI CHÍNH

Với quy mô hoạt động như hiện nay, các hoạt động SXKD gắn liền với nhiều yếu tố tài chính như ngoại tệ, lãi suất vay gửi các tổ chức tín dụng, giá nguyên vật liệu... Do đó, khi các yếu tố trên có sự biến động, kết quả kinh doanh Cty cũng bị ảnh hưởng. Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. (*Chi tiết tại Thuyết minh BTCT hợp nhất số 38*)

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Bảo mật thông tin, nguồn lực con người và văn hóa doanh nghiệp đều là những vấn đề nhạy cảm, rất quan trọng trong kinh doanh. Khi xảy ra bất kỳ vấn đề nào có liên quan cũng có tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động SXKD của Cty. Do đó, Công ty cũng đã có những chính sách và quy định nhằm giảm thiểu các rủi ro về các vấn đề trên.

CÁC RỦI RO KHÁC

Ngoài các loại rủi ro đã nêu trên Công ty còn đối mặt với các rủi ro khác như môi trường, ...

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Nguồn nhân lực

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Cơ cấu cổ đông





4.421 người

Tổng số lao động đến 31/12/2017

“ĐỒNG THUẬN – TẬN TÂM – SÁNG TẠO”



Chính sách TUYỂN DỤNG VÀ ĐÀO TẠO

Công ty đã xây dựng một quy trình tuyển dụng nhân sự nhằm đáp ứng nguồn nhân lực đảm bảo về chất lượng và phù hợp với nhu cầu, khuyến khích và tạo tạo điều kiện tốt nhất cho người lao động có cơ hội phát triển toàn diện cả về năng lực chuyên môn và cả về các kỹ năng mềm cần thiết. Điều này được thể hiện thông qua việc Công ty thường xuyên cử cán bộ tham gia các khóa huấn luyện, đào tạo về nghiệp vụ quản lý, kinh doanh và kỹ thuật; có chính sách đào tạo tại chỗ đối với người lao động nhằm nâng cao tay nghề...

Đây chính là một trong những chính sách nhằm hoàn thiện nguồn nhân lực với đội ngũ nhân viên có trình độ, có kỹ năng, đồng thời có tư cách đạo đức tốt, có nguyện vọng gắn bó lâu dài để thực hiện hiện chiến lược kinh doanh dài hạn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai của Công ty.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng việc phát triển nguồn nhân lực và coi đây là chìa khóa đem lại thành công cho Công ty. Do đó, xác định con người là yếu tố trọng yếu của sự phát triển, Công ty xây dựng các chính sách đãi ngộ và luôn quan tâm đến đời sống của người lao động công ty. Một số chính sách được Công ty áp dụng cụ thể như sau:

Chính sách về LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG

Người lao động của Công ty được hưởng các chế độ chính sách về lao động và tiền lương theo Thỏa ước lao động tập thể và theo đúng các quy



định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Công ty xây dựng chính sách khen thưởng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có sáng kiến góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như các hình thức xử phạt đối với các cá nhân, tập thể vi phạm thỏa ước lao động tập thể, nội quy và điều lệ công ty

gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động SXKD của Công ty.

Công ty luôn chú trọng đến công tác an toàn lao động, thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn cho người lao động và thực hiện các đợt kiểm tra đánh giá công tác an toàn lao động.

Đặc biệt, Công ty cũng có chính sách phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) nhằm thu hút và khuyến khích, tạo động lực, nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của người lao động

Ngoài ra, hàng năm, Công ty còn tổ chức các hoạt động phong trào đoàn thể như các chương trình văn nghệ, các hội thi, hội thao giữa các đơn vị, phòng ban, phong trào đoàn thanh niên... Qua đó, sẽ góp phần làm phong phú đời sống tinh thần cũng như tạo sự gắn kết hơn giữa người lao động và Công ty. Và Công ty sẽ vẫn tiếp tục đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, tiếp tục hoàn thiện các chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ, quy hoạch gắn với quyền lợi và trách nhiệm của người lao động nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc.

Năm 2017, tiền lương bình quân của người lao động là 8 triệu đồng/người/tháng. Công ty đã thực hiện đầy đủ việc đóng bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN cho người lao động đồng thời tổ chức các đợt tham quan nghỉ mát trong và ngoài nước cho người lao động. Trạm Y tế Công ty và y tế các đơn vị đã thực hiện khám và điều trị ban đầu cho 2.221 lượt bệnh nhân và khám sức khỏe định kỳ cho 2.905 CNLĐ theo đúng quy định của pháp luật.

Trong năm, công tác an toàn lao động, PCCC công ty đã thực hiện tốt. Công ty đã tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho 3.226 công nhân và đội PCCC của Công ty được tổ chức tập luyện thường xuyên không để xảy ra vụ hỏa hoạn nào trong năm 2017 với 16 đội PCCC cơ sở trực thuộc.





BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Tổng lượng một số nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm

STT	Nguyên vật liệu	ĐVT	Số lượng
1	Mía	Tấn	> 1,4 triệu
2	Đậu nành	Tấn	> 17.000
3	Vỏ lon bia	bộ	> 55 triệu
4	Malt	Tấn	> 6.000
5	Gạo	Tấn	> 2 ngàn
7	Bột sắn	Tấn	> 5,4 ngàn
8	Thùng bia	Cái	> 2,4 triệu
15	Hộp, bịch giấy sữa	Cái	>1,3 tỷ

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Tổng lượng điện tiêu thụ trong năm: hơn 39 triệu kwh

TIÊU THỤ NƯỚC

Công ty sử dụng nước chủ yếu của Trung tâm Môi trường và Nước sạch của Công ty và các Công ty cung cấp nước sạch trong địa bàn sản xuất kinh doanh.

Tổng lượng nước đã sử dụng trong năm là: hơn 1,4 triệu m³.

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Năm 2017, Công ty đã huy động được hơn 12 tỷ đồng để ủng hộ các quỹ xã hội, quỹ vì người nghèo, quỹ khuyến học của tỉnh, quỹ ủng hộ nạn nhân chất độc da cam, ..., tổ chức thăm và tặng quà các hộ nghèo, gia đình chính sách. Công ty đã xây dựng và trao tặng 11 nhà Đại đoàn kết, nhà tình nghĩa.



Bên cạnh đó, Công ty cũng tổ chức tốt việc thực hiện phụng dưỡng, thăm hỏi và chăm sóc 51 Bà Mẹ Việt Nam anh hùng.

Công đoàn Công ty phối hợp với Hội Cựu chiến binh và Đoàn Công ty tổ chức vận động người lao động tham gia hiến máu nhân đạo. Phong trào đã được số đông người lao động hưởng ứng tham gia và đã đóng góp 358 đơn vị máu.



HIẾN MÁU NHÂN ĐẠO NGÀY 23/9/2017

CỨU TRỢ LŨ LỤT NĂM 2017



CHƯƠNG TRÌNH CHIA SẺ TẾT YÊU THƯƠNG



CHƯƠNG TRÌNH DINH DƯỠNG DÀNH CHO TRẺ KHÔN LỚN ĐỐI VỚI 75.613 HỌC SINH CỦA 5 TỈNH THÁI BÌNH, THÁI NGUYÊN, YÊN BÁI, BẮC NINH, HẢI PHÒNG



QUỸ KHUYẾN HỌC
SỮA ĐẬU NÀNH VIỆT NAM

vinasoy
chị em đều tốt đẹp

DINH DƯỠNG LÀNH CHO TRẺ KHÔN LỚN 2017

LỄ KHỞI ĐỘNG TRẠCH ĐẠO FAMI KID

QUỸ KHUYẾN HỌC SỮA ĐẬU NÀNH VIỆT NAM
GIÁNG LỄ KHỞI ĐỘNG "DINH DƯỠNG LÀNH CHO TRẺ KHÔN LỚN 2017"
1.500.000
HỘP SỮA ĐẬU NÀNH FAMI KID
(TỔNG QUỸ: 150.000.000 VNĐ)

VITAMIN
B1, B2, B6
BIOTIN

HƯƠNG SOCC
BỘ SƯ ANX HA



Phối hợp tổ chức
Sở GD & ĐT Vĩnh Phúc

Nhiệt tình

Fami Kid

vinasoy

HỘI THAO Fami Kid

Vĩnh Phúc, ngày
28 tháng 10 năm 2017

ƯÔNG NGON
CHỎNG LỚN





CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG NĂM

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án đầu tư	Vốn đầu tư được phê duyệt
1	Dự án đầu tư máy kéo, thiết bị làm đất, trồng và chăm sóc mía của Xí nghiệp cơ giới nông nghiệp An Khê - CN Cty CP Đường Quảng Ngãi	52.870
2	Điều chỉnh hạng mục đầu tư và tổng mức đầu tư của DA đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất nước khoáng có gaz chai PET dung tích 480ml công suất 16.000 chai/giờ của NM Nước khoáng Thạch Bích	16.054
3	Điều chỉnh hạng mục đầu tư nhà xưởng sản xuất, kho thành phẩm của NM Nước khoáng Thạch Bích	1.918
4	Điều chỉnh dự án đầu tư Xí nghiệp cơ giới nông nghiệp An Khê	8.018
5	Dự án đầu tư dây chuyền thiết bị máy rót TBA 1000 của Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy	38.097
	Tổng	116.957

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Theo kế hoạch năm 2017, Công ty tiếp tục triển khai thực hiện các dự án lớn và các quyết định đầu tư XDCB của Cty, bao gồm DAĐT mở rộng nâng CS NM Đường An Khê lên 18.000 TMN, DA đầu tư XD NM Điện Sinh khối An Khê, DA Đầu tư XD NM Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bình Dương và các dự án khác.

Năm 2017, Công ty đã giải ngân hơn 1.018 tỷ đồng (đã bao gồm VAT) và hoàn toàn được tài trợ bằng vốn tự có. Đây tiếp tục là một trong những năm có giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản cao nhất từ trước tới nay của Công ty, đánh dấu nỗ lực của Công ty trong việc lựa chọn các dự án đầu tư thuộc thế mạnh của mình, kinh doanh các sản



phẩm chính và cốt lõi, chú trọng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như đón đầu các lĩnh vực kinh doanh mang lại hiệu quả cao nhằm tạo đà phát triển, góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.

DA Đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy đường An Khê lên 18.000, đã chính thức đi vào hoạt động trong vụ ép 2016-2017 khai thác dây chuyền mở rộng. Hiện nay, Nhà máy Đường An Khê là nhà máy đường có công suất lớn nhất nước.

Dự án đầu tư Xây dựng Nhà

máy Điện Sinh khối An Khê với công suất 95MW đã được triển khai hoàn thành và đã chính thức phát điện lên hệ thống điện Quốc gia. Đây cũng là nhà máy điện sinh khối lớn nhất Việt Nam. Nhà máy đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và đã có tên trong Quy hoạch điện VII.

Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bình Dương với công suất giai đoạn I là 90 triệu lít/năm, đã được khánh thành vào tháng 12/2017.



CÔNG TY CON

Tên Công ty	Công ty TNHH MTV TM Thành Phát
Địa chỉ	02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi
Ngành nghề kinh doanh	Thương mại
Vốn điều lệ	6.000.000.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu	100%

Công ty TNHH MTV TM Thành Phát

ĐVT: Tr.đồng

STT	Chỉ tiêu	2016	2017	+/-	%+/-
1	Tổng giá trị tài sản	838.823	857.412	18.589	2%
2	Doanh thu bán hàng & CCDV	486.489	854.176	367.686	76%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	37.068	83.279	46.211	125%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.067	83.116	46.049	124%



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tính đến ngày 20/12/2017

Vốn điều lệ (triệu đồng)	2.438.131
Số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành	243.813.054 CP
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	243.813.054 CP
Số lượng cổ phần phổ thông hạn chế chuyển nhượng	4.230.455 CP
Số lượng cổ phần phổ thông chuyển nhượng tự do	239.582.599 CP
Mệnh giá cổ phần	10.000 đồng/CP

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Theo danh sách chốt ngày 20/12/2017, cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

Đối tượng	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu
Việt Nam	225.702.847	92,57%
Cá nhân	185.850.783	76,23%
Tổ chức	39.852.064	16,34%
Nước ngoài	18.110.207	7,43%
Cá nhân	162.763	0,07%
Tổ chức	17.947.444	7,36%
Tổng	243.813.054	100%

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

(Theo danh sách chốt ngày 20/12/2017)

STT	Cổ đông	Số lượng sở hữu (CP)	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	38.565.699	15,82%
2	Nhóm cổ đông Ô. Võ Thành Đàng	18.731.272	7,68%
	<i>Võ Thành Đàng</i>	11.365.835	4,66%
	<i>Võ Thị Cẩm Nhung</i>	7.362.697	3,02%
	<i>Võ Thị Anh Trâm</i>	2.740	0,001%
3	Nhóm cổ đông Foremost Worldwide Limited	14.291.084	5,86%
	<i>Foremost Worldwide Limited</i>	12.664.954	5,19%
	<i>VOF Investment Limited</i>	1.626.130	0,67%
4	Nhóm cổ đông Ô. Trần Ngọc Bằng	12.252.283	5,03%
	<i>Trần Ngọc Bằng</i>	7.378.930	3,03%
	<i>Nguyễn Thị Ngọc Dung</i>	1.512.010	0,62%
	<i>Trần Khánh Toàn</i>	766.584	0,31%
	<i>Trần Hoàng Vũ</i>	2.594.759	1,06%

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU VÀ CHI TRẢ CỔ TỨC TRONG NĂM

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 23/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2017 ngày 25/03/2017 của Công ty, trong năm Công ty đã thực hiện một đợt phát hành cổ phiếu là phát hành cổ phiếu trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 như sau:

Tỷ lệ phát hành cổ phiếu trả cổ tức: **30%**

Ngày chốt danh sách: **04/05/2017**

Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức:

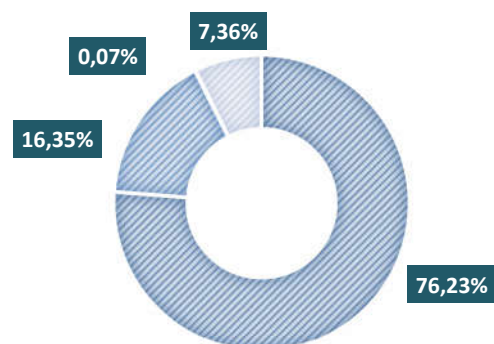
56.263.681 cổ phiếu

Vốn điều lệ tăng thêm: **562.636.810.000 đ**

Chi tiết tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu được trình bày tại thuyết minh số 24 của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017

TÌNH HÌNH CHI TRẢ CỔ TỨC TRONG NĂM

Trong năm Công ty đã thực hiện trả cổ tức còn lại của năm 2016 và tạm ứng cổ tức của năm 2017 như sau:



■ Cá nhân trong nước ■ Tổ chức trong nước
■ Cá nhân nước ngoài ■ Tổ chức nước ngoài

Đợt trả cổ tức	Tỷ lệ	Ngày chốt DS	Giá trị (đ)
Tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2016	5%	06/01/2017	93.774.686.500
Trả cổ tức bằng tiền còn lại năm 2016	10%	24/04/2017	93.774.686.500
Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2016	30%	28/03/2017	562.636.810.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2017	5%	31/07/2017	102.623.677.500
Tổng			852.809.860.500

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả kinh doanh
Tình hình tài chính
Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
Định hướng hoạt động năm 2018



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

DVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2016	KH 2017	2017	%+/- so với KH	%+/- so với TH 2016
Tổng giá trị tài sản (31/12)	6.124		6.999		14%
Tổng doanh thu các HĐ	7.114	7.400	7.739	4,6%	9%
Lợi nhuận từ HĐKD	1.512		1.113		-26%
Lợi nhuận khác	31		26		-16%
Lợi nhuận trước thuế	1.543	207	1.138	449,9%	-26%
Lợi nhuận sau thuế	1.410	184	1.027	458,0%	-27%

Năm 2017 đã khép lại, Việt Nam đã gạt hái được những thành tựu nổi bật về phát triển kinh tế được nhiều tổ chức quốc tế uy tín đánh giá rất cao. Đặc biệt, tăng trưởng GDP năm 2017 đạt 6,81%, cao nhất trong 7 năm qua. Đây là mức tăng trưởng vượt mục tiêu đề ra và cũng vượt mọi dự báo, ước tính trước đó của các tổ chức quốc tế, các chuyên gia kinh tế, cũng như của Chính phủ Việt Nam.

Năm 2017 đánh dấu nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng ấn tượng, ổn định. Nhiều chỉ số kinh tế quan trọng đều tăng trưởng mạnh, lập kỷ lục. Trong đó các chỉ số ấn tượng như dự trữ ngoại tệ, thu hút đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp khai sinh, xuất khẩu từ các ngành, lĩnh vực đều tăng mạnh, chỉ số chứng khoán lập kỷ lục.

Điều này cho thấy một năm tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đầy hứng khởi là động lực, tiền đề cho các năm tiếp theo tiếp đà tăng trưởng. Đây là năm đầu tiên nền kinh tế Việt Nam đạt quy mô 5 triệu tỷ đồng (tương đương 223 tỷ đô la Mỹ). Mức GDP bình quân trên đầu người đạt 2.385 đô la Mỹ, tăng thêm 170 đô la Mỹ so với năm 2016.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả kinh tế ấn tượng đạt được trong năm qua, nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu nhiều ảnh hưởng từ việc thời tiết bất lợi cho sản xuất nông nghiệp, năng suất lao động thấp,...

Năm 2017, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh chung của toàn ngành đường, nhưng Công ty vẫn hoạt động hiệu quả và đạt được những thành tựu kinh doanh tốt. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện bám sát chỉ đạo của HĐQT, đồng thời có những thay đổi kịp thời, linh hoạt trong quá trình hành nhằm giữ ổn định tình hình sản xuất kinh doanh, mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty. Cụ thể:

- **Tổng doanh thu các hoạt động** đạt 7.739 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2016 và đạt 104,6% kế hoạch. Trong đó, đường và sữa là 2 hoạt động tiếp tục là 2 hoạt động kinh doanh cốt lõi đóng góp doanh thu cao trong tổng doanh thu của toàn Công ty.
- **Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN** năm 2017 đạt 1.138 tỷ đồng, giảm 26% so với năm 2016 và gấp 5,5 lần so với kế hoạch.
- **Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN** năm 2017 đạt 1.027 tỷ đồng, giảm 27% so với năm 2016 và gấp 5,6 lần so với kế hoạch.
- **Tổng tài sản đến 31/12/2017** đạt 6.999 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2016.
- Sửa đạu nành của Công ty tiếp tục dẫn đầu ngành với thị phần 86,2% và tiếp tục là một trong những nhà sản xuất đường mía lớn nhất tại Việt Nam với sản lượng sản xuất chiếm hơn 11% tổng sản lượng đường sản xuất cả nước.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÁC HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA CÔNG TY

HOẠT ĐỘNG SXKD ĐƯỜNG MÍA

“Vụ 2016-2017, Công ty ép được hơn 1,45 triệu tấn mía và sản xuất được gần 140 ngàn tấn đường, chiếm 11,3% tổng sản lượng đường sản xuất cả nước.”



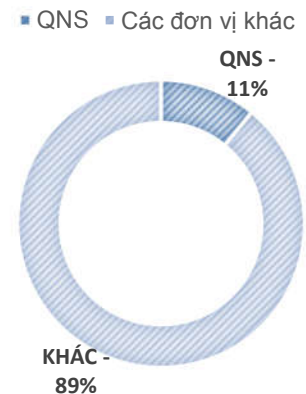
Vụ 2016/2017 là vụ được đánh giá là vụ SXKD khó khăn của các nhà máy đường và các công ty thương mại kinh doanh mặt hàng đường. Trong tiêu thụ: Giá đường thế giới, trong khu vực và Việt Nam liên tục giảm, xuất khẩu đường qua Trung Quốc bị ách tắc, đường Thái Lan nhập lậu vào Việt Nam số lượng lớn. Trong sản xuất: thời tiết mưa lụt kéo dài ảnh hưởng đến vùng nguyên liệu mía và hoạt động SXKD của các nhà máy đường. Bên cạnh đó, theo lộ trình cam kết tại Hiệp định thương mại tự do khu vực Đông Nam Á (ATIGA), đến năm 2020, thuế suất nhập khẩu phải giảm về 0% và đầu năm 2018, hạn ngạch nhập khẩu đường thô, đường trắng và đường tinh

luyện trong khối sẽ được xóa bỏ. Vì đây là hiệp định duy nhất Việt Nam phải xóa bỏ hạn ngạch nên nó có tác động rất mạnh đến ngành đường, đặc biệt là năm bản lề, năm 2017.

Là một trong những doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh đường mía lớn trong nước, Công ty cũng chịu ảnh hưởng lớn từ tình hình chung của ngành đường. Lãi gộp hoạt động đường chỉ đạt 61 tỷ đồng, giảm 80% so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể một số thông tin hoạt động vụ 2016/2017:

Vụ sản xuất mía đường 2016/2017, cả nước có 39/41 nhà máy đường hoạt động với tổng công suất thiết kế 153.335

TỶ TRỌNG SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG CẢ NƯỚC VỤ 2016/2017



TMN. Cả nước đã ép được 13,2



triệu tấn mía, tăng 275 ngàn tấn, tương đương tăng 2% so với vụ trước và sản xuất được 1,239 triệu tấn đường, tăng 2 ngàn tấn, tương đương tăng 0,1% so với vụ trước.

Vụ 2016/2017, Công ty ép được hơn 1,45 triệu tấn mía và sản xuất được gần 140 ngàn tấn đường, chiếm 11,3% tổng sản lượng đường sản xuất cả nước.

Đồng thời để tiếp tục thực hiện mục tiêu phát triển ổn định và bền vững trong ngành mía đường, Công ty quan tâm và đặt trọng tâm đầu tư lớn trong việc mở rộng quy mô sản xuất, nâng cấp thiết bị sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu, ... Năm 2017, DA đầu tư mở rộng nâng công suất NM Đường An Khê lên 18.000 TMN đã chính thức đi vào hoạt động và trở thành nhà máy có công suất lớn nhất Việt Nam. Đồng thời, đối với mục tiêu phát triển vùng nguyên liệu, Công ty thực hiện đồng bộ 3 chương trình cơ bản là “Hóa học hóa-Sinh học hóa-Cơ giới hóa” trong quá trình sản xuất canh tác mía. Bộ 3 chương trình này sẽ được thực hiện kết hợp GPS nhằm tối ưu hóa trong công tác quản lý vùng nguyên liệu. Đồng thời, Công ty hiện có vùng nguyên liệu mía lớn nhất nước với diện tích trên



giữa người trồng mía, Nhà máy đường, TT Giống mía và XN Cơ giới Nông nghiệp của Công ty. Trong đó, Công ty đã đầu tư hàng trăm máy móc thiết bị cơ giới để thực hiện thi công cơ giới trong vùng nguyên liệu mía thông qua Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp và thường xuyên nghiên cứu khảo nghiệm, nhân 30.000 ha được áp dụng quy trình canh tác mía tiên tiến, hiện đại.

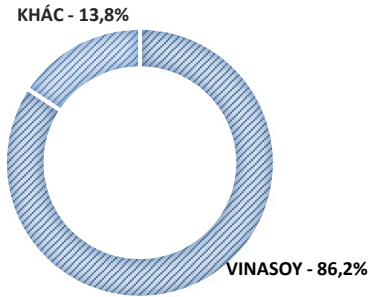
giống, lựa chọn các loại giống mía phù hợp đối với các vùng nguyên liệu. Hiện nay, Công ty có hơn 400 máy kéo và hơn 1.000 thiết bị nông nghiệp khác trong các khâu từ Làm đất – Trồng – Chăm sóc – Thu hoạch và đã ứng dụng thành công công nghệ dẫn hướng lái tự



HOẠT ĐỘNG SXKD SỮA ĐẬU NÀNH

“Sữa đậu nành của Công ty đạt được tỷ trọng 86,2% về thị phần và phân phối đạt 92% toàn quốc với hệ thống phân phối hơn 150.000 điểm bán phủ rộng khắp 63 tỉnh thành.”

THỊ PHẦN SỮA ĐẬU NÀNH
2017



Theo báo cáo của Market Pulse hàng quý của Nielsen Vietnam, trong quý 4/2017, tốc độ tăng trưởng của thị trường FMCG đã giảm đáng kể xuống còn 0,5% so với 6,4% trong quý 3/2017 và nguyên năm 2017 toàn ngành FMCG chỉ tăng 0,8% về sản lượng và 4,5% về giá trị. Tuy nhiên, mảng kinh doanh sữa đậu nành của Công ty vẫn tăng trưởng ổn định và giữ vững vị trí dẫn đầu ngành hàng sữa đậu nành với mức tăng trưởng 7% so với năm 2016 và chiếm thị phần hơn 80% liên tục trong ngành hàng sữa đậu nành những năm gần đây. Ở kênh truyền thống, sữa đậu nành của Công ty đạt được tỷ trọng 86,2% về thị phần và phân phối đạt 92% toàn quốc với hệ thống phân phối hơn 150.000 điểm bán phủ rộng khắp 63 tỉnh thành.

Sau khi hoàn thành việc xây dựng cơ sở hạ tầng và đầu



tư lắp đặt Nhà máy Sữa đậu nành Vinasoy Bình Dương công suất giai đoạn I 90 triệu lít/năm, định hướng giai đoạn II 180 triệu lít/năm, Nhà máy đã đi vào hoạt động sau trong năm qua. Và vào tháng 12/2017, Công ty đã thực hiện khánh thành nhà máy cùng với lễ chào mừng kỷ niệm 20 năm thành lập Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy. Như vậy, hiện nay, với 3 Nhà máy Sữa đậu nành (Bắc Ninh, Quảng Ngãi và Bình Dương) đặt tại 3 miền của đất nước có tổng công suất là 390 triệu lít/năm, Công ty là 1 trong 5 nhà sản xuất sữa đậu nành lớn nhất thế giới.



Năm 2017, Công ty đã tiếp tục tập trung 3 mục tiêu chính là “Tập trung phát triển sản phẩm, Phát triển bền vững vùng nguyên liệu và Xây dựng thương hiệu” đối với hoạt động SXKD sữa đậu nành. Cụ thể:

- Tiếp tục giữ vững là nhà sản xuất dẫn đầu của ngành hàng sữa đậu nành ở tất cả 3 miền Bắc, Trung, Nam.

- Phát huy lợi thế Nhà máy Sữa tại Bình Dương, mở rộng hệ thống phân phối tại Miền Nam.

- Tiếp tục nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu về sức khỏe người tiêu dùng.

- Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng đậu nành đã đạt được thành công bước đầu với công tác chọn tạo giống, kỹ thuật canh tác,... Đồng thời, Công ty tiếp tục đầu tư cho nông nghiệp, hỗ trợ nông dân đưa vào trồng đại trà các giống đậu nành Vinasoy mới – không biến đổi gen, năng suất 3 tấn/ha với diện tích khoảng 200 ha trong năm 2018.

HOẠT ĐỘNG SXKD KHÁC

Các hoạt động SXKD Bia, Nước khoáng và Bánh kẹo cũng thuộc ngành hàng FMCG. Và năm qua là năm mà tăng trưởng của ngành FMCG chỉ đạt 0,8% về mặt sản lượng (theo Market Pulse). Tăng trưởng các mảng kinh doanh này của công ty duy trì ở mức ổn định. Cụ thể:



HOẠT ĐỘNG SXKD BÁNH KẸO CỦA NM BÁNH KẸO BISCAFUN

với thị trường tiêu thụ chủ yếu tại miền Trung và xuất khẩu sang các nước Nga, Trung Quốc, Năm 2017, với những khó khăn chung của toàn ngành hàng bánh kẹo nội địa khi tiếp tục chịu ảnh hưởng từ áp lực cạnh tranh với các nhãn hàng ngoại, hoạt động SXKD giữ ổn định với mức tăng trưởng đạt 2% so với năm 2016. Công ty tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ xuất khẩu.



HOẠT ĐỘNG SXKD NƯỚC NGỌT, NƯỚC KHOÁNG CỦA NM NƯỚC KHOÁNG THẠCH BÍCH

với thị trường tiêu thụ chủ yếu ở miền Trung giữ mức tăng trưởng ổn định. Năm 2017, NM Nước khoáng Thạch Bích đã tiêu thụ được 82 triệu lít, tăng 2% so với năm 2016. Nhà máy tiếp tục tập trung củng cố hệ thống quản trị theo hướng hiện đại, thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm. Trong năm, Dây chuyền nước khoáng gaz chai PET, công suất 16.000 chai/giờ đã đi vào hoạt động nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.



HOẠT ĐỘNG SXKD BIA

năm 2017 không đạt như kỳ vọng. Sự cạnh tranh gay gắt từ các nhãn hàng bia nội địa và ngoại; ảnh hưởng từ biến động giá nguyên liệu nhập khẩu; sự thay đổi các quy định pháp luật liên quan đến ngành hàng như thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt theo lộ trình tăng thuế tiêu thụ đặc biệt từ 55% năm 2016, lên 60% năm 2017 và 65% năm 2018 và xu hướng tiêu dùng cao cấp hóa là một trong những khó khăn mà Công ty đã đối mặt trong hoạt động kinh doanh bia năm qua. Tuy nhiên, Công ty cũng đã có những giải pháp kịp thời để nâng cao chất lượng, có chính sách bán hàng và giá cả cạnh tranh để có thể giữ vững thị trường.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

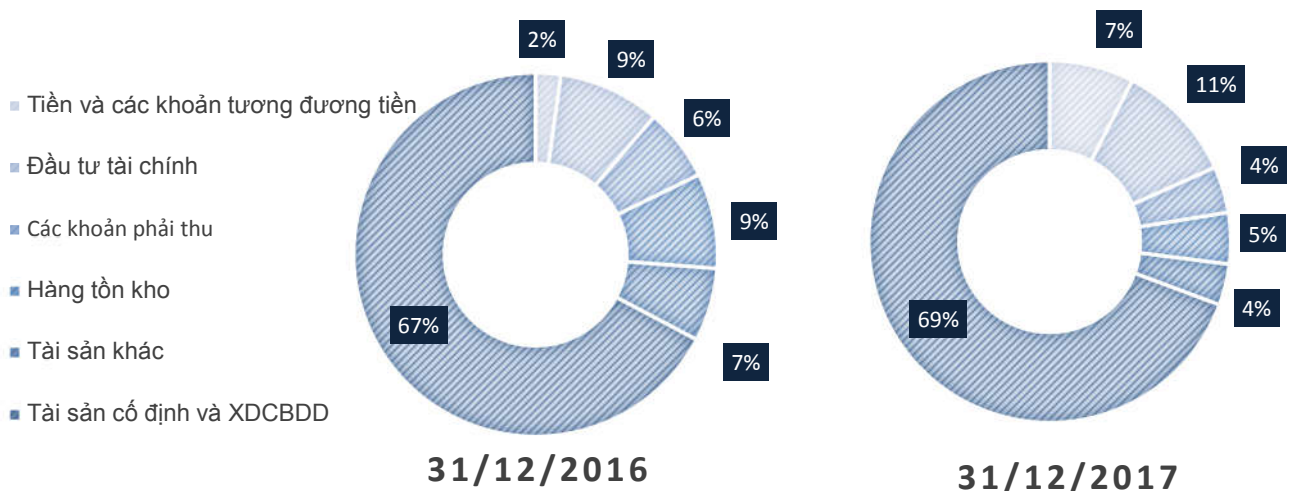
ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017	+/-	%+/-
I Tổng tài sản	6.124	6.999	875	14,3%
1 Tài sản ngắn hạn	1.775	1.907	132	7,4%
2 Tài sản dài hạn	4.349	5.092	743	17,1%
II Tổng nguồn vốn	6.124	6.999	875	14,3%
1 Nợ phải trả	2.213	2.517	304	13,7%
2 Nguồn vốn chủ sở hữu	3.911	4.482	571	14,6%
<i>Tỷ trọng Nợ/Tổng tài sản</i>	<i>36,1%</i>	<i>36,0%</i>		

Cơ cấu tài sản

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017	+/-	%+/-
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	136.507	527.963	391.455	287%
2 Đầu tư tài chính	555.000	751.000	196.000	35%
3 Các khoản phải thu	395.300	289.818	(105.483)	-27%
4 Hàng tồn kho	518.713	320.452	(198.261)	-38%
5 Tài sản khác	399.135	257.785	(141.350)	-35%
6 Tài sản cố định và XDCBDD	4.119.733	4.852.024	732.291	18%
Tổng	6.124.389	6.999.042	874.652	14%



Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 6.999 tỷ đồng, tăng 875 tỷ đồng, tương đương tăng 14% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó:

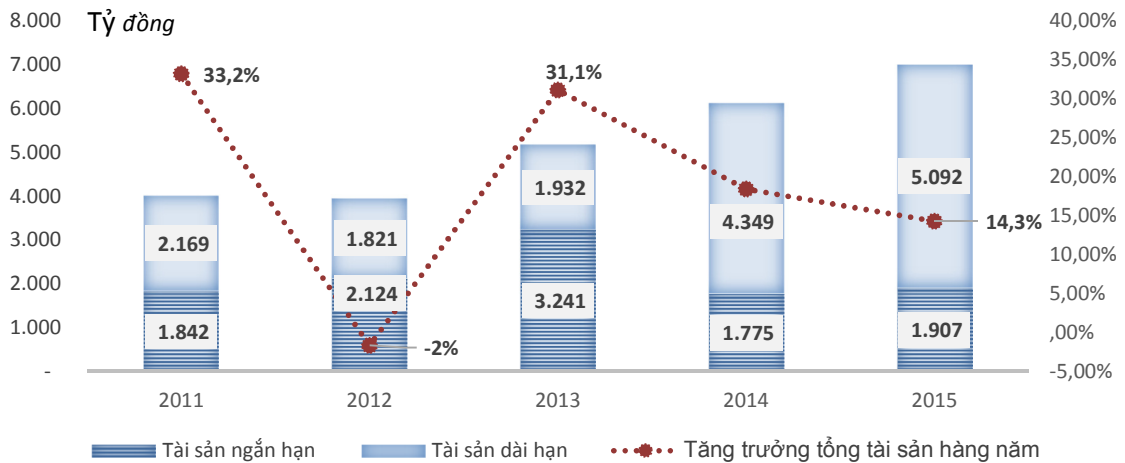
- Cuối năm 2017, giá trị khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 2.047 tỷ đồng, giảm 10% và giá trị tài sản cố định là 2.805 tỷ đồng, tăng 51,7% so với cùng kỳ năm 2016. (Chi tiết giá trị các hạng mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày tại thuyết minh số 18 của BCTC hợp nhất của Công ty). Số dư cuối năm 2017 của khoản mục đầu tư xây dựng cơ bản dở dang là của các dự án MR NCS NMĐ An Khê lên 18.000 TMN và dự án NM Điện Sinh khối. Trong năm, một phần giá trị dự án MR NCS NMĐ An Khê lên 18.000 TMN đã được quyết toán và ghi nhận vào giá trị tài sản cố định.
- Hàng tồn kho cuối 31/12/2017 là 320 tỷ đồng, giảm 198 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016 và chỉ chiếm 4,57% trong tổng tài sản.
- Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền cuối 31/12/2017 là 528 tỷ đồng, tăng 391 tỷ đồng, gấp 3,9 lần so với cùng kỳ năm 2016.

- Đầu tư tài chính cuối 31/12/2017 là 751 tỷ đồng, tăng 196 tỷ đồng, tương đương tăng 35% so với cùng kỳ năm 2016. Toàn bộ khoản mục đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và chiếm 10,7% tổng tài sản.
- Các khoản phải thu cuối 31/12/2017 là 290 tỷ đồng, giảm 105 tỷ đồng, tương đương giảm 27% so với cùng kỳ năm 2016. Chủ yếu là do giảm các khoản trả trước cho người bán.
- Tài sản khác cuối năm 2017 là 258 tỷ đồng, chủ yếu là chi phí thuê đất trả trước.

Cơ cấu tài sản của Công ty đến 31/12/2017 không có sự chuyển dịch lớn so với tại thời điểm 31/12/2016.. Cuối năm 2016 tài sản dài hạn chiếm gần 71% tổng tài sản, đến cuối năm 2017, tỷ trọng tài sản dài hạn cũng giữ ở mức 73% tổng tài sản Công ty. Tài sản cố định và chi phí XDCBDD là 2 khoản chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của Công ty, với tỷ trọng TSCĐ là 40% và chi phí XDCBDD là 29%.

Giá trị tài sản của Cty từ 2013-2017

Giai đoạn 2013-2017, nhìn chung giá trị tổng tài sản của Công ty có xu hướng tăng. Đến cuối năm 2017, tổng giá trị tài sản đạt 6.999 tỷ đồng, gấp 1,74 lần so với cùng kỳ năm 2013. Tốc tăng trưởng tổng tài sản khác nhau qua các năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng tài sản là 19%/năm.



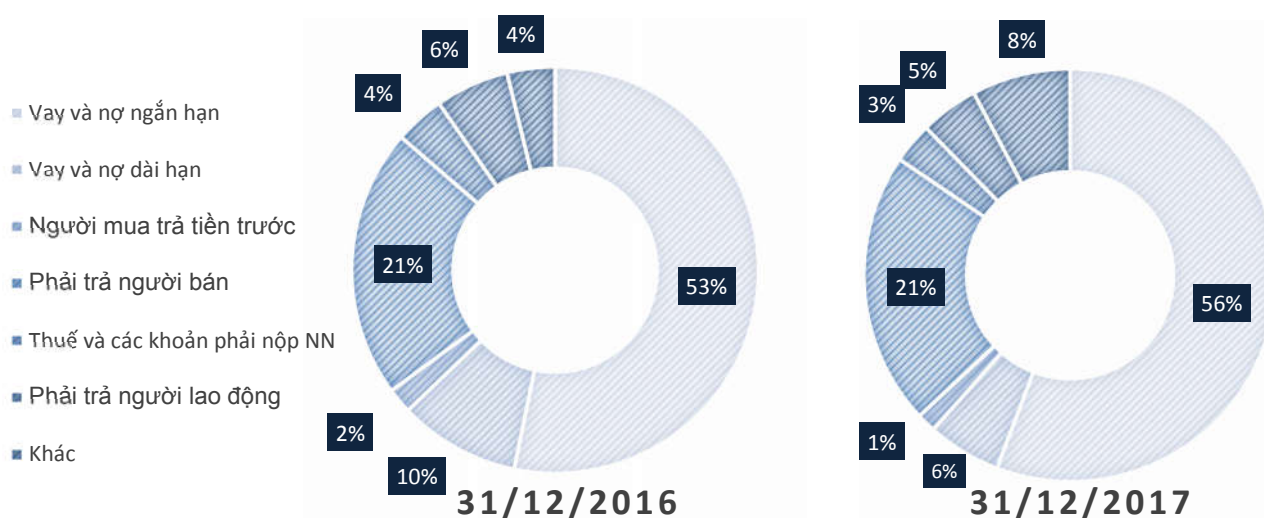
Cơ cấu tài sản năm 2016-2017

Cơ cấu nguồn vốn

		ĐVT: Triệu đồng			
Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017	+/-	%+/-	
1 Nợ phải trả	2.213	2.517	304	13,7%	
2 Nguồn vốn chủ sở hữu	3.911	4.482	571	14,6%	
Tổng nguồn vốn	6.124	6.999	875	14,3%	

Đến 31/12/2017, Nguồn vốn chủ sở hữu đạt 4.482 tỷ đồng, tăng 571 tỷ đồng, tương đương tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2016 và chiếm 64% tổng nguồn vốn; Nợ phải trả là 2.517 tỷ đồng, tăng 304 tỷ đồng, tương đương tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2016 và chiếm 36% tổng nguồn vốn.

Cơ cấu nợ phải trả



Cơ cấu nợ phải trả cuối năm 2017 không có nhiều sự thay đổi so với cùng kỳ 2016. Nợ phải trả chủ yếu là khoản mục phải trả cho người bán và vay và nợ ngắn hạn.

- Vay và nợ ngắn hạn là 1.404 tỷ đồng, tăng 226 tỷ đồng, tương đương tăng 19%, tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nợ phải trả với 56% (năm 2016: 53%).
- Phải trả cho người bán là 540 tỷ đồng, tăng 64 tỷ đồng, tương đương tăng 14% so với cùng kỳ năm 2016 và chiếm 21% tổng nợ phải trả. Đây là các khoản nợ của các hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty, chủ yếu ở các dự án lớn

như dự án MR NCS NMĐ An Khê lên 18.000 TMN, dự án NM Điện Sinh khối An Khê, ...

- Vay và nợ dài hạn là 145 tỷ đồng, giảm 68 tỷ đồng, tương đương giảm 32% so với cùng kỳ năm 2016 và chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng nợ phải trả (6%) và trong tổng tài sản (2%). Vay và nợ dài hạn chủ yếu là các khoản nợ của các hợp đồng thuê tài chính một thiết bị của Nhà máy Sửa chữa nành Vinasoy.

Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh toán đúng hạn các khoản nợ vay của các ngân hàng và nợ thuê tài chính, không có bất kỳ khoản vay nào bị thanh toán trễ hạn.

Vốn chủ sở hữu

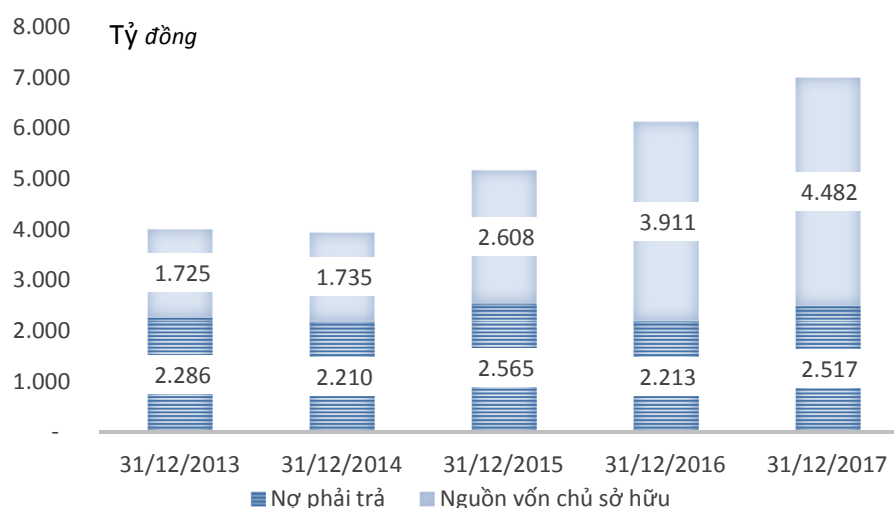
Cuối năm 2017, vốn chủ sở hữu đạt 4.482 tỷ đồng, tăng 571 tỷ đồng, tương đương tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2016, chủ yếu là do tăng vốn góp chủ sở hữu. Trong năm, vốn góp chủ sở hữu được tăng do phát hành cổ phiếu trả cổ tức với tỷ lệ 30% từ lợi nhuận năm 2016.

- Vốn góp chủ sở hữu tại 31/12/2017 là 2.438 tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ năm 2016.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối tại 31/12/2017 là 2.135 tỷ đồng, giảm 63 tỷ đồng,

tương đương giảm 2,8% so với cùng kỳ 2016. Trong đó, lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối các kỳ trước 1.314 tỷ đồng, tăng 447 tỷ đồng so với cùng kỳ 2016 và lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối kỳ này là 821 tỷ đồng, và sẽ được chi trả cổ tức cho đồng theo quyết định của ĐHCĐ TN năm 2018.

- Quỹ đầu tư và phát triển cuối 31/12/2017 là 454 tỷ đồng. Trong năm Công ty thực hiện trích lập Quỹ đầu tư và phát triển theo quyết định của ĐHCĐ thường niên năm 2017 là 70 tỷ đồng.

Cơ cấu nguồn vốn từ 2013-2017



Giai đoạn 2013-2016, cơ cấu nguồn vốn của Công ty giữ ổn định xoay quanh ngưỡng 50:50 từ 2013-2015 và năm 2016-2017, tỷ lệ nợ/tổng nguồn vốn là 36%. Với kết quả hoạt động kinh doanh tốt và công tác quản trị tài chính hiệu quả, giá trị nguồn vốn chủ sở hữu cuối năm 2017 của Công ty gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm 2013.

Một số chỉ tiêu tài chính khác

Mặc dù kết quả kinh doanh năm 2017 không đạt như kỳ vọng, các chỉ số tài chính của Công ty vẫn đảm bảo tốt và an toàn.

Chỉ tiêu	2016	2017
Các chỉ số về khả năng thanh toán (lần)		
Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	2,77	2,78
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,64	0,68
Các chỉ số về cơ cấu vốn (lần)		
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,36	0,36
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,57	0,56
Các chỉ số về hiệu quả hoạt động (lần)		
Vòng quay hàng tồn kho	10,77	13,43
Doanh thu thuần/BQ Tổng TS	1,23	1,16
Các chỉ số về khả năng sinh lời		
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	20,2%	13,5%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	43,3%	24,5%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	25,0%	15,6%



CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

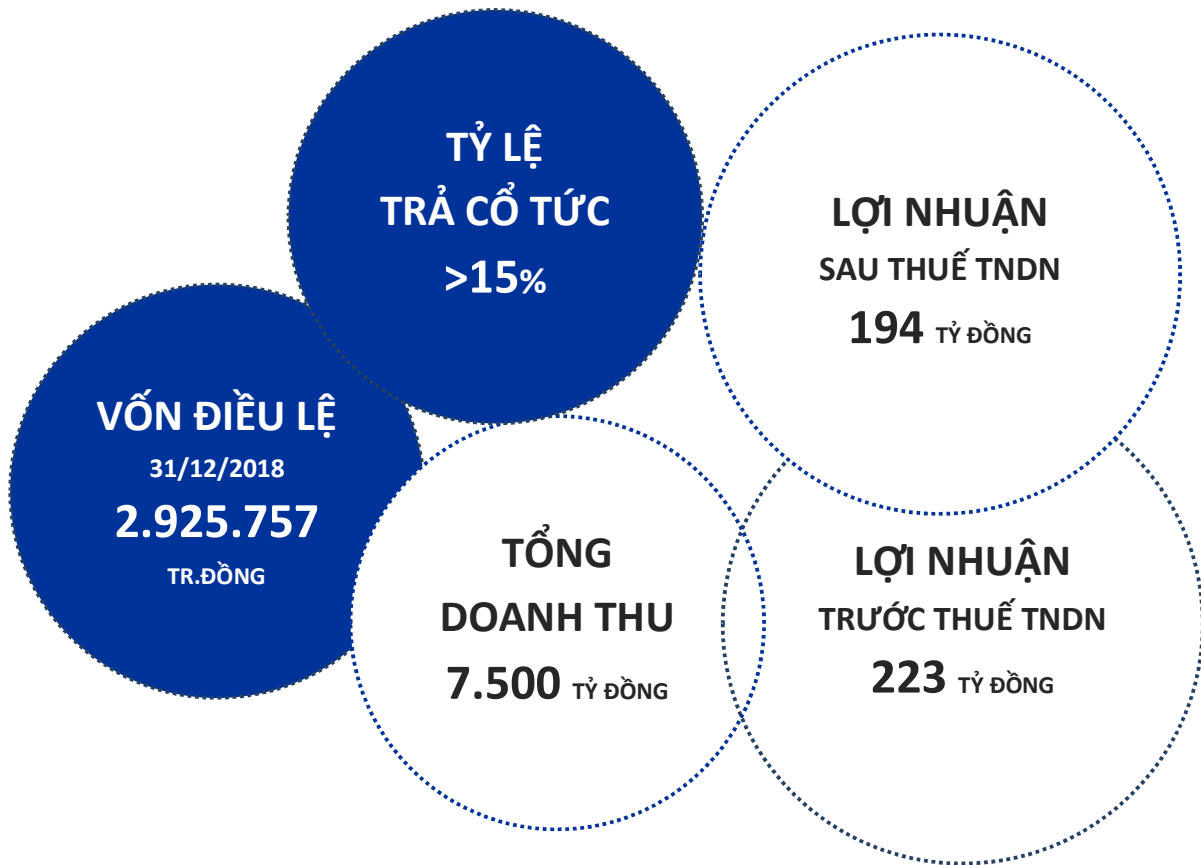
- Hoàn thiện và điều chỉnh cơ cấu tổ chức, quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình quản lý. QNS tiếp tục duy trì và củng cố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000, HACCP, đồng thời công tác đánh giá chất lượng nội bộ theo quy chuẩn ISO được thực hiện một cách chặt chẽ.
- QNS tiếp tục thực hiện áp dụng Quy chế 5S (Sàng lọc – Sắp xếp – Sạch sẽ - Sẵn sóc – Sẵn sàng) nhằm tăng cường xây dựng ý thức cải tiến cho người lao động tại nơi làm việc, xây dựng tinh thần đoàn kết và phát triển vai trò lãnh đạo của Ban lãnh đạo và xây dựng cơ sở để đưa vào kỹ thuật cải tiến.

Đối với chính sách cho người lao động Công ty luôn đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước. QNS thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, trang bị quần áo, BHLĐ, bồi dưỡng độc hại của Công ty luôn được thực hiện thường xuyên, kịp thời và đúng quy định. Hàng năm Công ty tổ chức cho CBCNV tham quan, nghỉ mát,... trong và ngoài nước nhằm tái tạo sức lao động sau thời gian làm việc.



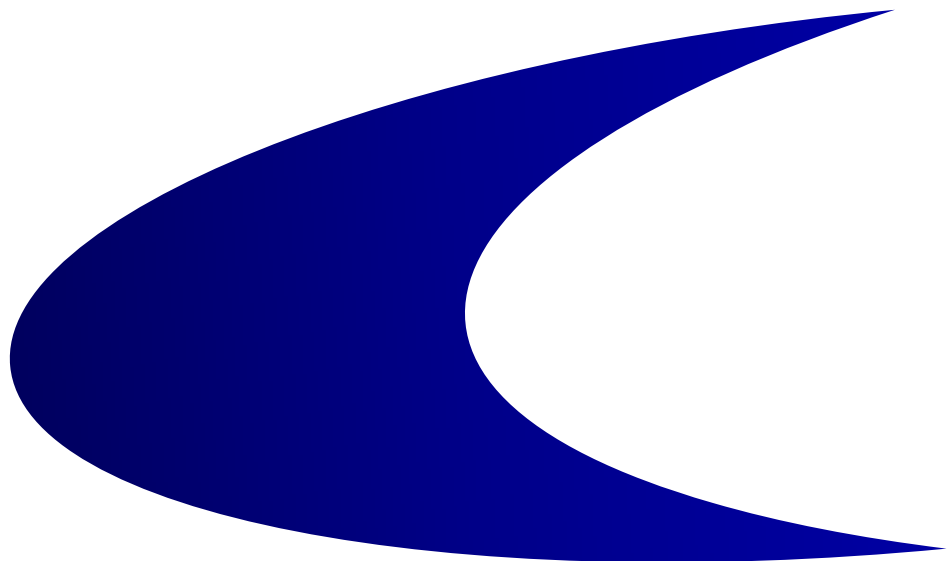
ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

Trên cơ sở đánh giá và dự báo tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty và Đại hội đồng cổ đông thường niên đã phê duyệt kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 như sau:



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
Kế hoạch, định hướng của HĐQT





ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thực hiện nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao phó, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty cũng như của Ban Tổng Giám đốc nhằm tạo ra những giá trị kinh doanh có lợi nhất, mang lại hiệu quả cao nhất và tạo ra giá trị kinh doanh bền vững.

CÔNG TÁC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 đã quyết nghị Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận. Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo hoàn thành công tác phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ từ **1.875 tỷ đồng** lên **2.438 tỷ đồng**, theo phương thức phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016 cho Cổ đông hiện hữu tương ứng theo tỷ lệ 30% trên số cổ phần hiện hữu, tăng **563 tỷ đồng**.

CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

➤ Công tác đầu tư:

Trước những thách thức của hội nhập kinh tế thế giới, kinh tế trong nước trải qua nhiều biến động đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Nhưng Công ty vẫn luôn chú trọng công tác đầu tư cho nghiên cứu phát triển. ngoài việc khai thác tốt các máy móc thiết bị hiện có, Công ty tiếp tục đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại nhằm giảm chi phí sản xuất, không ngừng cải thiện chất lượng sản phẩm tăng cường lợi thế cạnh tranh trên thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Trên cơ sở kế hoạch đầu tư được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua, Hội đồng Quản trị đã triển khai phê duyệt, tổ chức thực hiện công tác đầu tư đúng tiến độ, tiết kiệm và đảm bảo hiệu quả. **Tổng giá trị vốn đầu tư đã được phê duyệt trong năm 2017 là: 116.957 triệu đồng.**

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo triển khai thực hiện hoàn thành và đưa vào hoạt động một số dự án đã được phê duyệt. Cụ thể:

- Đưa Dự án Nhà máy Đường An Khê đi vào hoạt động trong vụ ép 2016-2017 đạt công suất 12.000

THỰC HIỆN CHI TRẢ CỔ TỨC BẰNG TIỀN MẶT

Chi trả cổ tức còn lại của năm 2016: Tỷ lệ cổ tức là 10%, thực hiện chi trả từ tháng 4/2017.

Chi ứng cổ tức của năm 2017:

+ *Đợt 1:* Tỷ lệ ứng cổ tức là 5%, thực hiện chi trả từ tháng 8/2017.

+ *Đợt 2:* Tỷ lệ ứng cổ tức là 5%, thực hiện chi trả từ tháng 01/2018.

tấn mía/ngày và đưa dự án mở rộng NM Đường An Khê công suất 18.000 tấn mía/ngày vào hoạt động trong vụ 17-18.

- Đưa Dự án Nhà máy Điện sinh khối An Khê đi vào hoạt động, bắt đầu sản xuất thử và phát lên điện lưới quốc gia từ tháng 01/2018.

- Tháng 12/2017, khánh thành Nhà máy sữa đậu nành Vinasoy Bình Dương, công suất giai đoạn I là 90 triệu lít/năm.

- Tiếp tục đầu tư và đưa vào sử dụng 185 thiết bị canh tác, thi công cơ giới hóa vùng nguyên liệu mía.

➤ Công tác tổ chức quản lý

- Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; Cân đối các nguồn tiền, thực hiện các biện pháp huy động vốn hợp lý, đảm bảo cung ứng vốn để thực hiện các dự án đầu tư đúng tiến độ, đảm bảo việc quyết toán các công trình hoàn thành kịp thời.

- Chỉ đạo xây dựng định hướng chiến lược phát triển chung toàn Công ty trên các lĩnh vực: Sản xuất kinh doanh, tài chính, đầu tư; phát triển thị trường, vùng nguyên liệu và nguồn nhân lực.

- Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục thực hiện cơ chế tiền lương hiệu quả, điều chỉnh chính sách tiền lương – thu nhập kịp thời và phù hợp nhằm phát huy cao độ tính chủ động sáng tạo của người lao động, nâng cao hiệu quả.

- Chỉ đạo tiếp tục đổi mới khoa học công nghệ và áp dụng Quy chế sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa trong quản lý SX-KD nhằm kích thích tạo đòn bẩy sáng tạo của người lao động.

➤ **Công ty tác phối hợp**

Hội đồng Quản trị luôn chủ động phối hợp với tổ chức Đảng, các đoàn thể để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Đặc biệt là công tác quy hoạch, đào tạo, bố trí, sử dụng cán bộ và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Tất cả các chủ trương của Hội đồng Quản trị đều được sự đồng thuận của các tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty.

Hội đồng Quản trị thường xuyên giám sát hoạt động của Ban điều hành trong chỉ đạo tổ chức sản xuất kinh doanh, tuân thủ Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị nội bộ,... và tạo điều kiện để Ban điều hành, các đơn vị thành viên chủ động sáng tạo trong công việc



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã rất nỗ lực hoàn thành và vượt một cách xuất sắc chỉ tiêu kế hoạch ĐHCĐ phê duyệt. Kết quả đạt được trong hoạt động sản xuất kinh doanh đã phần nào minh chứng được hiệu quả và nỗ lực rất lớn trong việc điều hành của Ban Tổng giám đốc. Trong các công tác điều hành hoạt động, Ban Tổng giám đốc Công ty đã hoàn thành rất tốt các nhiệm vụ, trong đó có một số số công việc chính như sau:

- Triển khai, vận dụng đúng và linh hoạt các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

- Công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc nhạy bén và năng động trong dự báo, trong xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ SXKD. Công tác đầu tư xây dựng kế hoạch, quản trị nhân sự và quản trị tài chính linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn, phát huy hiệu quả các nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ và thực hiện nghiêm túc Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHCĐ thường niên đề ra.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Hội đồng Quản trị thường xuyên theo dõi, nắm bắt những chính sách mới của Chính phủ trong việc lãnh đạo nền kinh tế của đất nước, tận dụng cơ hội để phát huy những thế mạnh vốn có. Đồng thời đề ra một số định hướng chủ yếu dưới đây nhằm xây dựng Công ty phát triển:

- Xây dựng chính sách kinh doanh linh hoạt, nghiên cứu và nắm bắt thông tin kinh tế, thị trường nhằm đưa ra những đối sách ứng phó kịp thời có hiệu quả trước tình hình đã được dự báo là nhiều khó khăn.
- Tối ưu trong khai thác và phát triển chuỗi giá trị Mía – Đường – Điện sinh khối: tiếp tục phát triển vùng nguyên liệu mía, nâng cao hiệu quả chế biến đường mía, tăng cường hoạt động sản xuất điện phát lên lưới điện Quốc gia.
- Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển thương hiệu và nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm: Đường kính trắng RS, Sữa Vinasoy, Bánh kẹo Biscafun, Nước khoáng Thạch Bích và Bia Dung Quất; giữ vững vị thế dẫn đầu thị trường của sản phẩm Sữa đậu nành Vinasoy.
- Định ra xu hướng mới cho sự phát triển của sản phẩm sữa đậu nành Vinasoy; tiếp tục đầu tư chiều sâu về công nghệ, phát triển hệ thống thị trường, xây dựng mới các kênh phân phối,... để khai thác năng lực kinh doanh các sản phẩm của Công ty.

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện và hoàn thành các dự án đã được phê duyệt trong các năm trước để đi vào hoạt động hiệu quả như:

- Hoàn thiện Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Đường An Khê lên 18.000 tấn mía/ngày.
- Hoàn thiện Dự án Nhà máy Điện sinh khối An Khê.
- Triển khai lập dự án đầu tư và đầu tư dây chuyền đường luyện RE có công suất 1.000 tấn/ngày. Kinh phí dự kiến 1.200 tỷ đồng.



GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

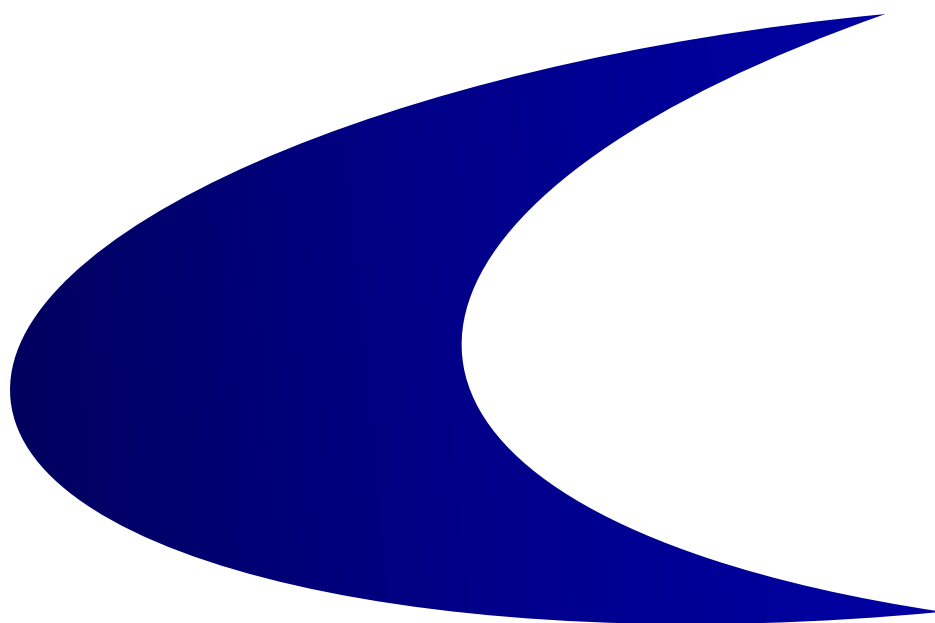
Trên cơ sở những định hướng phát triển trong năm 2018, Hội đồng Quản trị chỉ đạo tập trung các giải pháp sau:

- Công ty xác định phát triển bền vững trên tinh thần mọi hoạt động phải tuân thủ đúng pháp luật, bảo vệ môi trường, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa Công ty và những người trồng nguyên liệu và duy trì ổn định, nâng cao uy tín thương hiệu Công ty.
- Sử dụng quỹ khoa học và công nghệ đúng quy định và hợp lý trong nghiên cứu các sản phẩm. Không ngừng duy trì ổn định và cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ tạo niềm tin đối với khách hàng.

▪

- Đầu tư khoa học công nghệ, thiết bị mới để tăng hiệu quả trên cơ sở nâng cao năng lực quản trị tài chính, tăng cường huy động các nguồn vốn chi phí thấp, giám sát chặt chẽ công tác đầu tư và sử dụng vốn hiệu quả.
- Thực hiện tuyển dụng, bố trí sử dụng, đào tạo, đánh giá để có chính sách đãi ngộ kịp thời theo hiệu quả công việc nhằm phát huy năng lực và khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân đồng thời giữ chân và thu hút nhân tài.
- Ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng các phương pháp quản trị tiên tiến, từng bước tinh gọn cơ cấu tổ chức, tạo sự linh hoạt và năng động trong công tác quản lý điều hành.

THÔNG TIN LIÊN HỆ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

Trụ sở chính: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng
Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
ĐT: 84-255-3726110
Fax: 84-255-3822843
Email: info@qns.com.vn
Website: www.qns.com.vn



CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Nhà máy Đường An Khê

Địa chỉ: Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai
ĐT: 84-269-3532084
Fax: 84-269-3532002

Nhà máy Đường Phổ Phong

Địa chỉ: Xã Phổ Phong, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng
Ngãi
ĐT: 84-255-3855001
Fax: 84-255-3855040

Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp.
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
ĐT: 84-255-3719719 Fax: 84-255-3810391

Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VNS Bắc Ninh

Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, TX Từ Sơn, Bắc Ninh
ĐT: 84-222-3714714 Fax: 84-222-3714715

Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VNS Bình Dương

Địa chỉ: KCN VSIP II-A, TX Tân Uyên, Bình Dương
ĐT: 84-074-3719719

Nhà máy Bia Dung Quất

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp.
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
ĐT: 84-255-3726414
Fax: 84-255-3812928

Nhà máy Bánh kẹo Biscafun

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp.
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
ĐT: 84-255-3822153 Fax: 84-255-3811274

Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp.
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
ĐT: 84-255-3822009 Fax: 84-255-3810377

Nhà máy Nha Quảng Ngãi

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp.
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
ĐT: 84-255-3726722
Fax: 84-255-38210154

Nhà máy Điện Sinh khối An Khê

Địa chỉ: Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai

Trung tâm Giống mía

Địa chỉ: Xã Hành Thiện, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh
Quảng Ngãi
ĐT: 84-255-3945515
Fax: 84-255-3945515

Nhà máy Cơ khí

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp.
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
ĐT: 84-255-3726731
Fax: 84-255-3822843

Xí nghiệp Cơ giới Nông Nghiệp An Khê

Địa chỉ: Cụm CN An Bình, TX An Khê, Gia Lai
ĐT: 84-269-3532922

Trung tâm Môi trường và Nước sạch

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp.
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
ĐT: 84-255-3726766 Fax: 84-255-3726769

Trung tâm Nghiên cứu và ƯD đậu nành VSAC

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp.
Quảng Ngãi
ĐT: 84-255-3726652

Nhà máy Điện Sinh khối

Địa chỉ: Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai

CÔNG TY CON

Công ty TNHH MTV TM Thành Phát

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp.
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
ĐT: 84-255-3726144
Fax: 84-255-3811822
Email: trade@qns.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Báo cáo Ban Tổng Giám đốc
Báo cáo kiểm toán độc lập
Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

(Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được đính kèm theo và đã được công bố thông tin tại website chính thức của Công ty là www.qns.com.vn)



XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY bml



Võ Thành Đàng
VÕ THÀNH ĐÀNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/06/2017 với mã số doanh nghiệp là 4300205943.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí.
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 4.421 người. Trong đó nhân viên quản lý là 149 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Ngô Văn Tụ | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 25/03/2017 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/03/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2017 |
| • Ông Cao Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2017 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 09/12/2017 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 10/12/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đàng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 212/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/03/2018, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

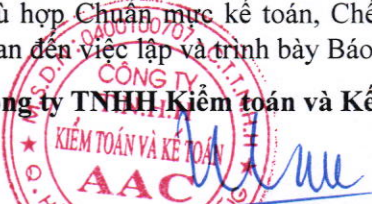
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2018


Đỗ Thị Thanh Vân - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.907.328.277.110	1.775.178.657.229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		527.962.730.727	136.507.337.409
1. Tiền	111	5	527.962.730.727	136.507.337.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		751.000.000.000	555.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	751.000.000.000	555.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.127.696.140	394.610.257.385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	21.714.571.123	21.730.731.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	262.984.883.735	369.151.732.585
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	15.960.743.209	14.031.006.538
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.532.501.927)	(10.303.213.206)
IV. Hàng tồn kho	140	11	320.451.913.779	518.712.729.812
1. Hàng tồn kho	141		320.451.913.779	518.712.729.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.785.936.464	170.348.332.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	3.443.959.600	5.124.814.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.316.191.352	163.315.864.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	25.785.512	1.907.654.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			5.091.713.391.055	4.349.210.532.404
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		690.181.497	690.181.497
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	690.181.497	690.181.497
II. Tài sản cố định	220		2.805.334.180.253	1.849.088.409.303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.547.570.410.841	1.522.236.378.379
- Nguyên giá	222		5.400.125.347.730	4.053.887.895.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.852.554.936.889)	(2.531.651.517.402)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	250.369.058.322	326.376.122.622
- Nguyên giá	225		566.855.012.526	559.228.847.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(316.485.954.204)	(232.852.724.908)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	7.394.711.090	475.908.302
- Nguyên giá	228		9.894.863.217	2.739.038.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.500.152.127)	(2.263.129.823)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.046.689.994.968	2.270.645.041.185
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.046.689.994.968	2.270.645.041.185
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		238.999.034.337	228.786.900.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	238.852.929.328	228.685.126.570
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		146.105.009	101.773.849
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.999.041.668.165	6.124.389.189.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.517.213.594.560	2.213.173.298.750
I. Nợ ngắn hạn	310		2.344.902.863.853	1.968.146.714.290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	539.666.220.767	475.096.509.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	37.817.684.623	44.330.632.801
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	80.223.667.662	87.937.284.534
4. Phải trả người lao động	314		115.200.035.305	129.973.295.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.497.281.684	1.442.907.348
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	124.674.652.026	14.485.250.748
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	1.404.083.049.153	1.178.137.352.767
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.740.272.633	36.743.481.443
II. Nợ dài hạn	330		172.310.730.707	245.026.584.460
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	18.090.177.914	16.774.957.534
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	145.171.459.706	213.444.295.806
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	9.049.093.087	14.807.331.120
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.481.828.073.605	3.911.215.890.883
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	4.481.828.073.605	3.911.215.890.883
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	2.438.130.540.000	1.875.493.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.438.130.540.000	1.875.493.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	288.335.082.456	288.350.082.456
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	454.466.302.694	383.972.302.694
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	2.135.353.466.671	2.197.857.093.949
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.313.802.108.949	866.922.397.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		821.551.357.722	1.330.934.696.116
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.999.041.668.165	6.124.389.189.633



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	7.672.762.678.391	7.008.333.702.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	39.874.759.451	36.229.448.622
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.632.887.918.940	6.972.104.253.914
4. Giá vốn hàng bán	11	28	5.636.856.810.767	4.696.861.298.129
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.996.031.108.173	2.275.242.955.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	37.649.239.466	72.794.068.650
7. Chi phí tài chính	22	30	78.015.189.109	77.040.744.288
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.532.882.170	69.616.614.945
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	697.051.294.118	714.777.465.910
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	146.022.111.232	44.089.371.433
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.112.591.753.180	1.512.129.442.804
12. Thu nhập khác	31	32	28.057.819.110	33.216.796.347
13. Chi phí khác	32	33	2.311.933.712	2.573.482.675
14. Lợi nhuận khác	40		25.745.885.398	30.643.313.672
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.138.337.638.578	1.542.772.756.476
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	111.583.257.016	132.996.929.570
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(44.331.160)	(100.594.210)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.026.798.712.722	1.409.876.421.116
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.026.798.712.722	1.409.876.421.116
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	4.985	6.874
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	4.985	6.874



Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.138.337.638.578	1.542.772.756.476
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	14,15,16	413.875.173.716	324.100.222.045
- Các khoản dự phòng	03		1.229.288.721	743.793.572
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(317.555.212)	3.434.772.283
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.655.439.959)	(56.424.083.041)
- Chi phí lãi vay	06	32	76.532.882.170	69.616.614.945
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(90.000.000.000)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.609.001.988.014	1.794.244.076.280
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		104.300.412.707	(116.846.133.732)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		198.260.816.033	(165.022.131.711)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(66.484.432.530)	(115.788.651.505)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.276.194.822)	(17.645.392.317)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.478.507.834)	(69.855.238.147)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(115.743.363.049)	(136.705.101.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		400.000	3.600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.929.488.741)	(12.213.133.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.624.651.629.778	1.160.171.893.883
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(874.452.532.354)	(2.121.488.363.883)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		476.754.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(420.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		224.000.000.000	625.954.861.601
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.567.540.729	60.823.180.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.051.408.237.080)	(1.434.710.322.022)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		(15.000.000)	103.235.406.550
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	5.658.476.103.313	5.233.729.923.316
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(5.436.904.445.620)	(5.592.527.208.441)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	22	(63.898.797.407)	(58.059.727.153)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(339.447.695.875)	(284.143.387.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.789.835.589)	(597.764.993.178)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		391.453.557.109	(872.303.421.317)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		136.507.337.409	1.008.800.250.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.836.209	10.508.324
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		527.962.730.727	136.507.337.409

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đàng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/06/2017 với mã số doanh nghiệp là 4300205943.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Nhà máy Đường An Khê và Nhà máy Đường Phổ Phong hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh tối đa không quá 2 lần đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm kế toán	1,5 - 3

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	6 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, két đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, cò, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, bán phế liệu.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 60% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 300.000 đồng/m³ x thuế suất (10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 3.500đồng/m³ x thuế suất (1%).

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế TNDN là 15% áp dụng trong thời hạn 12 năm (từ 2006 - 2017). Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất.
- ✓ Trung tâm Giống mía (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
- ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 - 2020); được miễn 4 năm (từ 2006 đến 2009), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2018).
- ✓ Nhà máy Đường Phở Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Bia Dung Quất, Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy, Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bắc Ninh: Các nhà máy này có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Đối với đầu tư sau năm 2014 đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định, nhà máy được hưởng ưu đãi đối với đầu tư mới. Theo đó, các nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm dự án đầu tư mở rộng phát sinh thu nhập chịu thuế.
 - ✓ Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong năm 2017. Theo đó, các nhà máy được áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm dự án đầu tư mở rộng phát sinh thu nhập chịu thuế.
 - ✓ Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017.
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		31/12/2017		01/01/2017	
Tiền mặt tại quỹ		8.126.143.196		17.670.538.529	
+ VND		8.069.975.196		17.617.962.529	
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	14.468.000	4 miếng	13.996.000	
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	12 nhẫn	41.700.000	12 nhẫn	38.580.000	
Tiền gửi ngân hàng		519.836.587.531		118.836.798.880	
+ VND		519.239.695.419		118.186.963.656	
+ USD	26.277,97 #	595.604.686	28.535,00 #	648.386.319	
+ EUR	47,51 #	1.287.426	60,71 #	1.448.905	
Cộng		527.962.730.727		136.507.337.409	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	751.000.000.000	751.000.000.000	555.000.000.000	555.000.000.000
Cộng	751.000.000.000	751.000.000.000	555.000.000.000	555.000.000.000

Tại ngày 31/12/2017, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.258.023.825	1.191.711.821
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.551.481.917	795.310.998
Siêu thị Big C	2.920.411.625	2.314.946.606
Các đối tượng khác	14.984.653.756	17.428.762.043
Cộng	21.714.571.123	21.730.731.468

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Krones AG	947.608.616	64.051.359.932
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	4.506.929.417	23.609.197.018
Chi nhánh 03- Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm - Nhà máy tinh bột sắn Vân Canh	10.230.000.000	-
Các đối tượng khác	247.300.345.702	281.491.175.635
Cộng	262.984.883.735	369.151.732.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	8.933.702.779	-	7.057.666.667	-
Tạm ứng	2.553.117.992	-	2.145.270.410	-
Ký cược, ký quỹ	90.296.000	-	179.296.000	-
Phải thu khác	4.383.626.438	-	4.648.773.461	-
Cộng	15.960.743.209	-	14.031.006.538	-

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	690.181.497	-	680.181.497	-
Phải thu khác	-	-	10.000.000	-
Cộng	690.181.497	-	690.181.497	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	10.423.931.084	9.363.736.087
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	408.971.217	400.123.817
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	425.744.976	306.177.524
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	273.854.650	233.175.778
Cộng	11.532.501.927	10.303.213.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	3 năm
- Các đối tượng khác	10.807.728.612	1.210.336.138	0,5 - 18 năm	9.613.521.892	1.245.418.139	0,5 - 17 năm
Cộng	<u>12.742.838.065</u>	<u>1.210.336.138</u>		<u>11.548.631.345</u>	<u>1.245.418.139</u>	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	20.770.873.781	-	21.163.390.133	-
Nguyên liệu, vật liệu	200.664.570.899	-	215.548.427.180	-
Công cụ, dụng cụ	9.172.281.387	-	6.813.675.774	-
Chi phí SX, KD dở dang	41.738.795.799	-	191.517.540.944	-
Thành phẩm	47.604.299.278	-	81.422.046.020	-
Hàng hóa	420.809.565	-	637.432.761	-
Hàng gửi bán	80.283.070	-	1.610.217.000	-
Cộng	<u>320.451.913.779</u>	<u>-</u>	<u>518.712.729.812</u>	<u>-</u>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2017.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	356.915.830	546.970.373
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	956.865.025	800.415.019
Các khoản khác	2.130.178.745	3.777.428.650
Cộng	<u>3.443.959.600</u>	<u>5.124.814.042</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí thuê đất trả trước	191.464.774.472	196.254.020.978
Công cụ và dụng cụ	15.670.880.969	20.375.140.452
Vỏ chai, kết	2.370.188.789	3.554.953.194
Các khoản khác	29.347.085.098	8.501.011.946
Cộng	<u>238.852.929.328</u>	<u>228.685.126.570</u>

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	861.174.944.448	2.939.631.800.995	195.153.242.219	57.927.908.119	4.053.887.895.781
Mua sắm trong năm	1.471.513.755	5.009.612.759	57.769.665.163	5.934.782.313	70.185.573.990
Đ/tư XD/CB h/thành	194.591.230.092	1.085.345.451.554	-	692.343.863	1.280.629.025.509
T/lý, nhượng bán	238.561.017	1.370.605.080	2.536.232.534	431.748.919	4.577.147.550
Số cuối năm	<u>1.056.999.127.278</u>	<u>4.028.616.260.228</u>	<u>250.386.674.848</u>	<u>64.123.285.376</u>	<u>5.400.125.347.730</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	463.308.188.254	1.890.127.923.357	140.878.050.851	37.337.354.940	2.531.651.517.402
Tăng trong năm	77.504.033.430	229.982.516.680	9.127.476.541	8.601.648.959	325.215.675.610
T/lý, nhượng bán	238.561.017	1.370.605.080	2.294.125.305	408.964.721	4.312.256.123
Số cuối năm	<u>540.573.660.667</u>	<u>2.118.739.834.957</u>	<u>147.711.402.087</u>	<u>45.530.039.178</u>	<u>2.852.554.936.889</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	397.866.756.194	1.049.503.877.638	54.275.191.368	20.590.553.179	1.522.236.378.379
Số cuối năm	<u>516.425.466.611</u>	<u>1.909.876.425.271</u>	<u>102.675.272.761</u>	<u>18.593.246.198</u>	<u>2.547.570.410.841</u>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 93.582.747.933 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 1.832.254.542.762 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	559.228.847.530	559.228.847.530
Tăng trong năm	7.626.164.996	7.626.164.996
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	566.855.012.526	566.855.012.526
Khấu hao		
Số đầu năm	232.852.724.908	232.852.724.908
Khấu hao trong năm	83.633.229.296	83.633.229.296
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	316.485.954.204	316.485.954.204
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	326.376.122.622	326.376.122.622
Số cuối năm	250.369.058.322	250.369.058.322

- Công ty thuê tài chính một số máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối thời hạn thuê tài chính của từng hợp đồng, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản cố định này với giá ưu đãi. Các tài sản cố định thuê tài chính được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuê tài chính tương ứng (trình bày tại Thuyết minh số 22.b).
- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 10.229.109.724 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	986.388.000	1.752.650.125	2.739.038.125
Mua trong năm	-	7.155.825.092	7.155.825.092
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	986.388.000	8.908.475.217	9.894.863.217
Khấu hao			
Số đầu năm	519.832.800	1.743.297.023	2.263.129.823
Khấu hao trong năm	57.759.200	179.263.104	237.022.304
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	577.592.000	1.922.560.127	2.500.152.127
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	466.555.200	9.353.102	475.908.302
Số cuối năm	408.796.000	6.985.915.090	7.394.711.090

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 1.752.650.125 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Mua sắm	25.753.405.105	40.103.139.717
- Máy thu hoạch mía	24.025.536.000	37.837.465.597
- Mua đất của hộ dân	1.727.869.105	2.265.674.120
Xây dựng cơ bản	2.020.936.589.863	2.230.541.901.468
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	229.958.686.469	939.952.770.717
- Dự án cồn rượu cao cấp	-	10.530.885.503
- Mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Bắc Ninh	3.932.379.606	22.973.950.557
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.743.899.803.385	1.212.978.503.511
- Dự án Nhà máy Sữa Bình Dương	-	39.908.359.560
- Dự án dây chuyền chai Pet	-	2.321.234.394
- Các công trình khác	43.145.720.403	1.876.197.226
Cộng	2.046.689.994.968	2.270.645.041.185

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	2.442.552.266	2.865.428.442
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	12.207.345.080	16.260.498.540
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	6.248.634.150	6.090.073.275
Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn	5.552.195.605	4.337.941.366
Công ty CP In bao bì Khatoco	6.794.066.119	4.787.201.930
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	319.508.420	384.393.790
Tetrapak South East Pte LTD	-	8.430.450.000
Công ty TNHH Truyền thông WPP	12.880.711.323	25.665.396.720
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	9.416.000.000	12.947.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	6.421.017.350	3.641.184.800
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	2.906.737.790	3.136.620.685
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	453.121.465	1.094.077.885
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	1.282.200.000	2.861.621.300
Công ty CP Cơ điện Xây lắp Hùng Vương	5.080.993.636	15.443.837.358
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	3.110.430.730	57.414.097.840
Công ty CP Tập đoàn Toji	-	46.836.862.854
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	3.488.482.508	8.683.194.335
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	12.000.000.000	28.962.500.000
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng& PT Công nghệ	221.796.239.270	14.686.024.415
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	16.430.880.350	9.392.193.300
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	5.566.784.372	5.566.784.372
Công ty CP Nồi hơi Sài Gòn	1.567.698.635	3.031.133.317
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	2.612.948.742	4.416.171.199
Công ty CP Lò hơi Ngô Châu Việt Nam	-	2.615.799.999
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	3.209.367.700	7.373.395.324
Các đối tượng khác	197.878.305.256	178.172.626.434
Cộng	539.666.220.767	475.096.509.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Minh Đức	5.935.713.480	1.423.198.920
Công ty TNHH Đầu tư và PP Thuận Phát - Đống Đa	67.352.894	1.413.585.779
Công ty CP XD & TM 127	50.503.991	1.054.426.174
DNTN TM Minh Chiêu	10.480.397	1.089.939.766
Công ty TNHH MTV Hữu Thủy	858.386.000	2.056.987.658
Công ty TNHH TM & DV Hưng Oanh	666.524.092	1.605.569.965
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung	91.564.098	4.310.401.154
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	12.013.234	14.075.888
Các đối tượng khác	30.125.146.437	31.362.447.497
Cộng	<u>37.817.684.623</u>	<u>44.330.632.801</u>

19. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.948.244.518	246.845.363.116	242.782.651.388	-	8.010.956.246
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	9.268.585.422	9.268.585.422	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	27.409.536.393	296.544.117.726	303.682.731.214	-	20.270.922.905
Thuế xuất nhập khẩu	1.907.654.352	-	5.021.076.525	3.052.232.565	-	61.189.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	55.723.850.511	111.583.257.016	115.743.363.049	-	51.563.744.478
Thuế thu nhập cá nhân	-	179.183.365	23.782.890.652	23.810.999.072	-	151.074.945
Thuế tài nguyên	-	124.891.836	2.097.031.210	2.093.872.735	-	128.050.311
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.402.984.099	3.402.984.099	-	-
Các loại thuế khác	-	541.832.413	1.009.361.063	1.549.041.067	25.785.512	27.937.921
Phí và lệ phí	-	9.745.498	181.311.962	181.266.212	-	9.791.248
Cộng	<u>1.907.654.352</u>	<u>87.937.284.534</u>	<u>699.735.978.791</u>	<u>705.567.726.823</u>	<u>25.785.512</u>	<u>80.223.667.662</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước lãi vay	1.497.281.684	1.442.907.348
Cộng	<u>1.497.281.684</u>	<u>1.442.907.348</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	1.536.449.341	774.864.500
Chiết khấu thương mại	-	254.390.010
Chi phí vận chuyển	5.486.887.388	3.519.645.572
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.079.689.151	58.043.909
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.920.571.085	2.135.849.315
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	102.656.910.875	32.076.750
Phải trả khác	5.994.144.186	7.710.380.692
Cộng	<u>124.674.652.026</u>	<u>14.485.250.748</u>

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.090.177.914	16.774.957.534
Cộng	<u>18.090.177.914</u>	<u>16.774.957.534</u>

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.088.267.402.644	5.658.476.103.313	5.411.075.350.419	1.335.668.155.538
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	-	259.230.606.436	-	259.230.606.436
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	646.339.940.161	3.035.958.491.031	2.997.139.805.160	685.158.626.032
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	388.038.519.232	2.174.075.196.199	2.190.198.811.398	371.914.904.033
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	40.171.387.327	189.211.809.647	210.019.177.937	19.364.019.037
- Ngân hàng SHB Quảng Ngãi	13.717.555.924	-	13.717.555.924	-
Vay dài hạn đến hạn trả	25.797.161.201	2.639.823.574	25.829.095.203	2.607.889.572
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.029.609.344	1.029.609.332	1.061.543.344	997.675.332
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	1.000.000.000	993.266.100	1.000.000.000	993.266.100
- Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Ngãi	616.948.138	616.948.142	616.948.140	616.948.140
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	23.150.603.719	-	23.150.603.719	-
Nợ thuê tài chính đến hạn	64.072.788.922	65.219.157.556	63.484.942.435	65.807.004.043
- AB Svensk Exportkredit	64.072.788.922	65.219.157.556	63.484.942.435	65.807.004.043
Cộng	<u>1.178.137.352.767</u>	<u>5.726.335.084.443</u>	<u>5.500.389.388.057</u>	<u>1.404.083.049.153</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	28.436.984.773	-	25.829.095.201	2.607.889.572
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	2.059.218.676	-	1.061.543.344	997.675.332
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	1.993.266.100	-	1.000.000.000	993.266.100
- Ngân hàng NN&PTNT Quảng Ngãi	1.233.896.278	-	616.948.138	616.948.140
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	23.150.603.719	-	23.150.603.719	-
Nợ thuê tài chính	274.877.261.156	-	63.898.797.407	210.978.463.749
- AB Svensk Exportkredit	274.877.261.156	-	63.898.797.407	210.978.463.749
Cộng	303.314.245.929	-	89.727.892.608	213.586.353.321
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	25.797.161.201			2.607.889.572
- Nợ thuê tài chính đến hạn	64.072.788.922			65.807.004.043
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	213.444.295.806			145.171.459.706

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng số 05/HĐTD ngày 24/10/1996 với thời hạn vay là 23 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 07/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 08/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 01/98/HĐ ngày 26/05/1998 với thời hạn vay là 21 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Công thương CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 01/01/2006 với thời hạn vay là 15 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 16/08/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 21/2006 ngày 24/10/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Thuê tài chính AB Svensk Exportkredit theo các hợp đồng thuê tài chính dài hạn bằng đồng USD sau:
 - Các hợp đồng số 200625, số 200685 và số 200630 ngày 21/5/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
 - Các hợp đồng số 200707 và số 200708 ngày 08/6/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
 - Hợp đồng số 200962 ngày 14/4/2016 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Máy rót TPA 250 Sq. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng;
 - Các hợp đồng số 201075, số 201106 và số 201107 ngày 12/08/2016 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Nhà máy Sữa Vinasoy Bình Dương. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng.

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tài chính tối thiểu phải trả theo các hợp đồng thuê tài chính đã ký không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2017			01/01/2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi tiền thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi tiền thuê	Nợ gốc
Trong 1 năm	71.254.454.865	5.447.450.822	65.807.004.043	71.370.894.066	7.298.105.144	64.072.788.922
Từ 1 đến 5 năm	150.656.764.985	5.485.305.279	145.171.459.706	221.566.228.512	10.761.756.278	210.804.472.234
Cộng	221.911.219.850	10.932.756.101	210.978.463.749	292.937.122.578	18.059.861.422	274.877.261.156

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2017	Năm 2016
Số dư đầu năm	14.807.331.120	128.104.981.687
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong năm	5.758.238.033	113.297.650.567
- Hoàn nhập trích quỹ	-	90.000.000.000
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	-	22.425.926.291
- Chi khác cho hoạt động khoa học và công nghệ	5.758.238.033	871.724.276
Số dư cuối năm	9.049.093.087	14.807.331.120

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016) về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	1.410.152.520.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	322.472.302.694	1.482.127.965.780
Tăng trong năm	465.341.210.000	60.960.856.550	-	61.500.000.000	1.409.876.421.116
Giảm trong năm		30.000.000	-	-	694.147.292.947
Số dư tại 31/12/2016	1.875.493.730.000	288.350.082.456	(834.457.318.216)	383.972.302.694	2.197.857.093.949
Số dư tại 01/01/2017	1.875.493.730.000	288.350.082.456	(834.457.318.216)	383.972.302.694	2.197.857.093.949
Tăng trong năm	562.636.810.000			70.494.000.000	1.026.798.712.722
Giảm trong năm		15.000.000	-	-	1.089.302.340.000
Số dư tại 31/12/2017	2.438.130.540.000	288.335.082.456	(834.457.318.216)	454.466.302.694	2.135.353.466.671

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.875.493.730.000	1.410.152.520.000
- Vốn góp tăng trong năm	562.636.810.000	465.341.210.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.438.130.540.000	1.875.493.730.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2017		Năm 2016	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	187.549.373	1.875.493.730.000	141.015.252	1.410.152.520.000
Tăng trong năm	56.263.681	562.636.810.000	46.534.121	465.341.210.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.263.681	562.636.810.000	42.303.666	423.036.660.000
- Phát hành cho người lao động			4.230.455	42.304.550.000
Số dư cuối năm	243.813.054	2.438.130.540.000	187.549.373	1.875.493.730.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	243.813.054	187.549.373
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	243.813.054	187.549.373
- Cổ phiếu phổ thông	243.813.054	187.549.373
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	38.565.699	29.665.923
- Cổ phiếu phổ thông	38.565.699	29.665.923
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	205.247.355	157.883.450
- Cổ phiếu phổ thông	205.247.355	157.883.450
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 31/12/2017, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 38.565.699 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 22.097.891 cổ phiếu); tại ngày 01/01/2017 là 29.665.923 cổ phiếu (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 13.198.115 cổ phiếu).

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2016:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 23/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2017 ngày 25/03/2017 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền 375.098.746.000 đồng (tương ứng tỷ lệ 20% vốn điều lệ) theo 3 đợt:
 - ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 93.774.686.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 98/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/8/2016 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 16/08/2016; ngày thực hiện chi trả: 16/09/2016);
 - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 93.774.686.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 129/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 20/12/2016 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 06/01/2017; ngày thực hiện chi trả: 20/01/2017);
 - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 187.549.373.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/04/2017; ngày thực hiện chi trả: 28/04/2017).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương ứng 562.636.810.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 26/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 28/03/2017. Chi tiết:
 - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 04/05/2017;
 - ✓ Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức: 56.263.681 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tạm ứng cổ tức năm 2017

Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 102.623.677.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 31/07/2017, thời gian chi trả: 16/08/2017); tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 102.623.677.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 20/12/2017, thời gian chi trả: kể từ ngày 05/01/2018).

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.197.857.093.949	1.482.127.965.780
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.026.798.712.722	1.409.876.421.116
Phân phối lợi nhuận	1.089.302.340.000	694.147.292.947
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	884.054.985.000	615.205.567.947
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	70.494.000.000	61.500.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.099.000.000	12.473.596.947
+ Trả cổ tức bằng tiền	236.825.175.000	118.195.311.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	562.636.810.000	423.036.660.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	205.247.355.000	78.941.725.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	205.247.355.000	78.941.725.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.135.353.466.671	2.197.857.093.949

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
Từ 1 năm trở xuống	4.419.342.364	1.996.655.486
Trên 1 năm đến 5 năm	17.757.102.255	7.971.968.555
Trên 5 năm	149.652.415.945	48.745.163.293
Cộng	171.828.860.564	58.713.787.334

b. Ngoại tệ các loại

		31/12/2017		01/01/2017
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Tiền gửi ngân hàng		596.892.112		649.835.224
+ USD	26.277,97 #	595.604.686	28.535,00 #	648.386.319
+ EUR	47,51 #	1.287.426	60,71 #	1.448.905
Cộng		596.892.112		649.835.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Vàng tiền tệ

		31/12/2017		01/01/2017
		VND		VND
Vàng tiền tệ				
+ Vàng miếng SJC	4 miếng	14.468.000	4 miếng	13.996.000
+ Vàng nhẫn SJC	12 nhẫn	41.700.000	12 nhẫn	38.580.000
Cộng		56.168.000		52.576.000

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán thành phẩm	7.489.687.022.656	6.834.580.395.122
Doanh thu bán hàng hóa	108.961.192.126	108.231.543.677
Doanh thu cung cấp dịch vụ và xây dựng	74.114.463.609	65.521.763.737
Cộng	7.672.762.678.391	7.008.333.702.536

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Chiết khấu thương mại	35.438.931.414	33.619.870.914
Hàng bán bị trả lại	4.435.828.037	2.609.577.708
Cộng	39.874.759.451	36.229.448.622

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.476.049.373.454	4.539.921.078.418
Giá vốn của hàng hóa đã bán	108.738.271.450	107.759.585.561
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và xây dựng	52.069.165.863	49.180.634.150
Cộng	5.636.856.810.767	4.696.861.298.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.443.576.841	56.424.083.041
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.350.454.596	1.201.842.900
Chiết khấu thanh toán	15.855.208.029	14.945.631.149
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	222.511.560
Cộng	37.649.239.466	72.794.068.650

30. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	76.532.882.170	69.616.614.945
Chiết khấu thanh toán	1.259.686.800	3.577.747.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá	222.620.139	3.846.381.707
Cộng	78.015.189.109	77.040.744.288

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên bán hàng	228.116.628.926	220.173.818.537
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	150.588.960.208	157.473.309.461
Chi phí quảng cáo	152.970.081.111	172.080.482.098
Chi phí khuyến mãi	38.408.524.547	40.979.216.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	55.219.667.874	76.076.406.857
Các khoản khác	71.747.431.452	47.994.232.935
Cộng	697.051.294.118	714.777.465.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lương nhân viên quản lý	78.516.281.725	82.513.978.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.088.528.327	24.481.568.117
Chi phí tiếp khách	5.183.152.764	5.131.830.602
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	9.969.966.173	6.183.569.696
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	-	(90.000.000.000)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.229.288.721	743.793.572
Các khoản khác	25.034.893.522	15.034.630.678
Cộng	146.022.111.232	44.089.371.433

32. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Nhận hỗ trợ marketing	25.000.000.000	26.344.312.727
Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm	-	4.053.322.908
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	1.398.687.303	63.636.364
Các khoản khác	1.659.131.807	2.755.524.348
Cộng	28.057.819.110	33.216.796.347

33. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thanh lý vật tư, TSCĐ	18.400.000	-
Các khoản phạt	323.381.153	506.833.996
Các khoản khác	1.970.152.559	2.066.648.679
Cộng	2.311.933.712	2.573.482.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.138.337.638.578	1.542.772.756.476
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	608.776.731	3.827.541.627
- Điều chỉnh tăng	3.090.481.581	5.301.231.668
+ Điều chỉnh tăng doanh thu Biscafun	-	1.892.416.968
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	1.371.865	12.383.161
+ Chi phí khác	3.089.109.716	3.396.431.539
- Điều chỉnh giảm	3.194.427.979	1.485.593.765
+ Điều chỉnh tăng giá vốn Biscafun	-	1.237.660.531
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	3.120.000	2.868.000
+ Các khoản khác	3.191.307.979	245.065.234
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	712.723.129	11.903.724
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện năm nay	730.525.046	17.801.917
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện năm nay	(17.801.917)	(5.898.193)
Tổng thu nhập chịu thuế	1.138.946.415.309	1.546.600.298.103
Thu nhập được miễn thuế	29.793.118.422	251.223.453.075
Chuyển lỗ	266.784.520	-
Thu nhập tính thuế	1.108.886.512.367	1.295.376.845.028
- Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	1.108.729.060.367	1.295.272.502.497
- Thu nhập khác	157.452.000	104.342.531
Chi phí thuế TNDN hiện hành	111.305.010.578	132.970.818.412
- Từ hoạt động SXKD chính	111.273.520.178	132.949.949.905
- Thu nhập khác	31.490.400	20.868.507
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	111.583.257.016	132.996.929.570
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	111.305.010.578	132.970.818.412
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	278.246.438	26.111.158

35. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.026.798.712.722	1.409.876.421.116
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(3.684.000.000)	(14.099.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	3.684.000.000	14.099.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.023.114.712.722	1.395.777.421.116
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	205.247.355	203.062.776
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.985	6.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm:

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	157.883.450	153.652.995
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức	47.363.905	47.363.905
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm cho người lao động		2.045.876
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	205.247.355	203.062.776

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.824.618.091.610	3.620.970.529.471
Chi phí nhân công	535.603.490.021	551.875.089.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409.187.298.399	318.908.727.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.325.043.356	454.932.218.735
Chi phí khác bằng tiền	481.743.869.885	428.104.518.553
Cộng	5.751.477.793.271	5.374.791.084.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bộ phận	1.867.155.971.510	1.465.715.960.504	3.885.376.251.685	3.682.753.579.299	849.583.893.801	484.280.709.020	1.548.274.994.608	1.672.867.047.361	(517.503.192.664)	(333.513.042.270)	7.632.887.918.940	6.972.104.253.914
Giá vốn bộ phận	1.805.916.264.990	1.151.062.148.530	2.363.351.099.714	2.200.798.930.738	793.409.705.481	407.394.120.398	1.177.511.264.615	1.215.380.602.351	(503.331.524.033)	(277.774.503.888)	5.636.856.810.767	4.696.861.298.129
Lợi nhuận gộp	61.239.706.520	314.653.811.974	1.522.025.151.971	1.481.954.648.561	56.174.188.320	76.886.588.622	370.763.729.993	457.486.445.010	(14.171.668.631)	(55.738.538.382)	1.996.031.108.173	2.275.242.955.785
Doanh thu hoạt động tài chính											37.649.239.466	72.794.068.650
Chi phí tài chính											78.015.189.109	77.040.744.288
Chi phí bán hàng											697.051.294.118	714.777.465.910
Chi phí quản lý doanh nghiệp											146.022.111.232	44.089.371.433
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											1.112.591.753.180	1.512.129.442.804
Thu nhập khác											28.057.819.110	33.216.796.347
Chi phí khác											2.311.933.712	2.573.482.675
Lợi nhuận khác											25.745.885.398	30.643.313.672
Lợi nhuận trước thuế											1.138.337.638.578	1.542.772.756.476
Thuế TNDN											111.538.925.856	132.896.335.360
Lợi nhuận sau thuế TNDN											1.026.798.712.722	1.409.876.421.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

31/12/17	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2017
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	2.941.366.421.984	(1.249.877.545.753)	231.050.668.220	2.075.179.578.851	27.098.814.736	159.790.125.605
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.269.019.466.481	(792.851.314.030)	19.673.938.436	1.108.745.827.696	431.026.803.777	198.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	3.075.855.449	(3.075.855.449)	20.195.018.426	857.412.273.659	768.295.904.421	4.208.457
Hoạt động SXKD khác	1.186.663.603.816	(806.750.221.657)	791.082.467.179	4.570.929.940.836	2.062.976.286.250	51.392.964.337
	5.400.125.347.730	(2.852.554.936.889)	1.062.002.092.261	8.612.267.621.042	3.289.397.809.184	409.187.298.399
Các khoản loại trừ	-	-	(772.184.214.624)	(1.613.225.952.877)	(772.184.214.624)	-
Tổng cộng	5.400.125.347.730	(2.852.554.936.889)	289.817.877.637	6.999.041.668.165	2.517.213.594.560	409.187.298.399

01/01/17	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2016
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	1.828.619.697.657	(1.090.885.210.682)	223.490.328.971	1.156.812.768.961	28.396.348.174	112.419.252.973
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.170.867.579.528	(678.903.580.717)	45.011.022.295	1.326.871.556.961	504.288.703.875	163.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	4.816.625.056	(4.570.309.370)	560.819.319	838.823.355.623	795.755.866.029	264.885.695
Hoạt động SXKD khác	1.049.583.993.540	(757.292.416.633)	904.768.166.682	4.420.882.966.223	1.663.262.279.057	43.224.589.157
	4.053.887.895.781	(2.531.651.517.402)	1.173.830.337.267	7.743.390.647.768	2.991.703.197.135	318.908.727.825
	-	-	(778.529.898.385)	(1.619.001.458.135)	(778.529.898.385)	-
Tổng cộng	4.053.887.895.781	(2.531.651.517.402)	395.300.438.882	6.124.389.189.633	2.213.173.298.750	318.908.727.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	26.277,97	28.535,00
- EUR	47,51	60,71
Phải thu khách hàng (USD)	8.694,00	-
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	9.279.897,24	12.063.957,04
Phải trả người bán (USD)	29.850,25	370.038,00
Phải trả người bán (EUR)	7.862,52	14.500,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng trọng yếu của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	539.666.220.767	-	539.666.220.767
Chi phí phải trả	1.497.281.684	-	1.497.281.684
Vay và nợ thuê tài chính	1.404.083.049.153	145.171.459.706	1.549.254.508.859
Phải trả khác	116.058.513.534	18.090.177.914	134.148.691.448
Cộng	2.061.305.065.138	163.261.637.620	2.224.566.702.758
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	475.096.509.480	-	475.096.509.480
Chi phí phải trả	1.442.907.348	-	1.442.907.348
Vay và nợ thuê tài chính	1.178.137.352.767	213.444.295.806	1.391.581.648.573
Phải trả khác	13.652.342.339	16.774.957.534	30.427.299.873
Cộng	1.668.329.111.934	230.219.253.340	1.898.548.365.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	527.962.730.727	-	527.962.730.727
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	751.000.000.000	-	751.000.000.000
Phải thu khách hàng	18.587.817.521	-	18.587.817.521
Phải thu khác	13.317.329.217	690.181.497	14.007.510.714
Cộng	1.310.867.877.465	690.181.497	1.311.558.058.962

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.507.337.409	-	136.507.337.409
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	555.000.000.000	-	555.000.000.000
Phải thu khách hàng	18.627.279.023	-	18.627.279.023
Phải thu khác	11.885.736.128	690.181.497	12.575.917.625
Cộng	722.020.352.560	690.181.497	722.710.534.057

39. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các cán bộ quản lý

Lương, thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	7.639.157.346	8.959.599.990
Trong đó:		
- Lương, thưởng của Tổng Giám đốc	1.692.402.615	1.832.764.923

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền